



BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 138/2025/TT-BTC

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2025

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 95/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giám sát giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán và Thông tư số 06/2022/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn công tác giám sát tuân thủ của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đối với hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và công ty con, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và công ty con

Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 166/2025/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 95/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giám sát giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán và Thông tư số 06/2022/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn công tác giám sát tuân thủ của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đối với hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và công ty con, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và công ty con.

Chương I

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ 95/2020/TT-BTC NGÀY 16 THÁNG 11 NĂM 2020 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH HƯỚNG DẪN GIÁM SÁT GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 3

“Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. *Giao dịch chứng khoán* là việc mua, bán chứng khoán thực hiện qua hệ thống giao dịch chứng khoán của Sở giao dịch chứng khoán.

2. *Giao dịch bất thường* là các giao dịch chạm vào các tiêu chí cảnh báo của hệ thống tiêu chí giám sát do Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam ban hành.

3. *Giao dịch nghi vấn* là các giao dịch bất thường được Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và công ty con phân tích, xác định là giao dịch có dấu hiệu vi phạm quy định của pháp luật về giao dịch chứng khoán.

4. *Giám sát giao dịch liên thị trường* là giám sát các giao dịch trên thị trường cơ sở và thị trường phái sinh; giao dịch trên thị trường cơ sở và giao dịch chứng quyền có bảo đảm, phân tích các giao dịch bất thường trên cả hai thị trường, mối liên hệ giữa các giao dịch này nhằm phát hiện các giao dịch nghi vấn có dấu hiệu vi phạm quy định pháp luật về giao dịch chứng khoán.

5. *Chỉ tiêu báo cáo giám sát giao dịch áp dụng cho thành viên giao dịch* là nội dung do Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam xây dựng, hướng dẫn thành viên giao dịch triển khai hoạt động giám sát giao dịch chứng khoán.

6. *Tin đồn* là thông tin chưa có căn cứ để kiểm chứng tại thời điểm phát tin liên quan đến tổ chức niêm yết, tổ chức đăng ký giao dịch, chứng khoán hoặc giao dịch chứng khoán diễn ra trên thị trường chứng khoán.”

Điều 2. Bổ sung Điều 3a vào sau Điều 3

“Điều 3a. Nguyên tắc tổ chức công tác giám sát giao dịch chứng khoán

1. Việc giám sát giao dịch chứng khoán được thực hiện thống nhất, thường xuyên, liên tục, kịp thời và phối hợp chặt chẽ giữa Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và công ty con, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và công ty con, thành viên giao dịch nhằm bảo đảm thị trường chứng khoán hoạt động công khai, minh bạch, công bằng và hiệu quả.

2. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thực hiện và tổ chức việc thực hiện giám sát giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán; làm rõ dấu hiệu vi phạm quy định pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán; xử lý các hành vi vi phạm về giao dịch theo quy định pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

3. Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam thực hiện giám sát hoạt động giao dịch chứng khoán, giám sát giao dịch liên thị trường trên cơ sở báo cáo của Sở

giao dịch chứng khoán để kịp thời phát hiện, báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước các giao dịch nghi vấn.

4. Sở giao dịch chứng khoán thực hiện giám sát hoạt động giao dịch trên cơ sở dữ liệu từ hệ thống giao dịch chứng khoán do Sở giao dịch chứng khoán tổ chức, vận hành và thông tin, tài liệu của thành viên giao dịch, tổ chức, cá nhân khác để kịp thời phát hiện, báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước các giao dịch nghi vấn, đồng thời báo cáo Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam.

5. Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và công ty con thực hiện giám sát, làm rõ các dấu hiệu vi phạm pháp luật đối với các nội dung về bù trừ, thanh toán; giới hạn vị thế, ký quỹ trong giao dịch chứng khoán để kịp thời phát hiện, báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo quy định.

6. Thành viên giao dịch có trách nhiệm giám sát hoạt động giao dịch của nhà đầu tư; kịp thời phát hiện, cảnh báo nhà đầu tư và báo cáo Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và công ty con theo quy định.”

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung Điều 4

“Điều 4. Trách nhiệm và quyền hạn của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

1. Thực hiện giám sát theo nội dung và phương thức giám sát quy định tại Điều 5 và Điều 6 của Thông tư này.

2. Yêu cầu các đối tượng giám sát báo cáo, giải trình, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến giao dịch chứng khoán.

3. Đưa ra cảnh báo đối với tổ chức, cá nhân tham gia trên thị trường chứng khoán về các hành vi vi phạm pháp luật trong giao dịch chứng khoán.

4. Chấp thuận tiêu chí giám sát giao dịch chứng khoán, chỉ tiêu báo cáo giám sát giao dịch áp dụng cho thành viên giao dịch do Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam xây dựng; Chấp thuận giới hạn vị thế áp dụng cho thị trường phái sinh; phương pháp xác định mức ký quỹ, tần suất giám sát việc nộp ký quỹ theo yêu cầu do Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam xây dựng.

5. Ban hành quy chế phối hợp giám sát giao dịch chứng khoán giữa Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và công ty con, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và công ty con.

6. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan trong việc thanh tra, kiểm tra hoạt động giao dịch chứng khoán và cung cấp dịch vụ liên quan đến giao dịch chứng khoán.

7. Xử lý vi phạm hành chính trong giao dịch chứng khoán; phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan trong việc phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, xử lý hành vi vi phạm pháp luật về giao dịch chứng khoán.

8. Hướng dẫn, quy định về định dạng dữ liệu số, phương tiện trao đổi dữ liệu số và quy trình trao đổi số giữa Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và công ty con, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và công ty con và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

9. Báo cáo Bộ Tài chính về kết quả thực hiện công tác giám sát giao dịch chứng khoán khi có yêu cầu.”

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung Điều 5

“Điều 5. Nội dung giám sát của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Nội dung giám sát của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước bao gồm:

1. Trên cơ sở báo cáo của các thành viên giao dịch, Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và công ty con, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và công ty con, kết quả giám sát tại Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và các nguồn thông tin, dữ liệu khác, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước tiến hành phân tích, làm rõ dấu hiệu vi phạm quy định pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán đối với giao dịch nghi vấn để có biện pháp ngăn chặn, xử lý theo quy định.

2. Chủ trì, phối hợp với Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và công ty con, thành viên giao dịch, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và công ty con phân tích làm rõ các giao dịch có khả năng tác động đến thị trường chứng khoán, giao dịch có dấu hiệu vi phạm pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các nhà đầu tư, đảm bảo tính ổn định của thị trường.

3. Giám sát việc cung cấp dịch vụ liên quan đến giao dịch chứng khoán của các đối tượng quy định tại điểm b, c, d, g, h khoản 2 Điều 2 Thông tư này.”

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung Điều 7

“Điều 7. Quyền và nghĩa vụ của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và công ty con

1. Quyền và nghĩa vụ của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam

a) Ban hành Quy chế nghiệp vụ triển khai công tác giám sát giao dịch chứng khoán sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận; xây dựng quy trình giám sát để đảm bảo thực hiện công tác giám sát có hiệu quả; ban hành quy chế phối hợp giám sát giao dịch chứng khoán giữa Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và công ty con và thành viên giao dịch.

b) Chịu trách nhiệm giám sát hoạt động giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán, giám sát giao dịch liên thị trường.

c) Ban hành tiêu chí giám sát giao dịch chứng khoán áp dụng tại công ty con, chỉ tiêu báo cáo giám sát giao dịch áp dụng cho thành viên giao dịch;

d) Báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước kết quả thực hiện công tác giám sát giao dịch.

2. Quyền và nghĩa vụ của các Sở giao dịch chứng khoán

a) Giám sát trực tiếp hoạt động giao dịch chứng khoán tại từng khu vực thị trường được giao quản lý, vận hành;

b) Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu phục vụ công tác giám sát giao dịch chứng khoán quy định tại Điều 11 Thông tư này;

c) Giám sát diễn biến các giao dịch trong ngày, nhiều ngày, định kỳ; phân tích, đánh giá và chịu trách nhiệm xác định các giao dịch nghi vấn;

d) Rà soát các thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng, tin đồn liên quan đến các giao dịch bất thường;

đ) Giám sát việc công bố thông tin và chế độ báo cáo theo quy định hiện hành liên quan đến giao dịch chứng khoán của thành viên giao dịch, tổ chức niêm yết, tổ chức đăng ký giao dịch, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán, nhà đầu tư;

e) Báo cáo Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam xử lý theo quy chế đối với thành viên giao dịch vi phạm quy chế về giao dịch chứng khoán, kiến nghị Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về giao dịch chứng khoán;

g) Đưa ra cảnh báo đối với thị trường và thành viên giao dịch về các chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch có biến động bất thường về giá và khối lượng theo hướng dẫn của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam;

h) Trên cơ sở danh sách người nội bộ và người có liên quan do tổ chức niêm yết/đăng ký giao dịch cung cấp, Sở giao dịch chứng khoán gửi cho các thành viên giao dịch để các thành viên giao dịch thực hiện công tác giám sát.

3. Ngoài các quyền và nghĩa vụ nêu trên, Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và công ty con có các quyền và nghĩa vụ sau:

- a) Giám sát hoạt động giám sát giao dịch của thành viên giao dịch;
- b) Yêu cầu các tổ chức, cá nhân liên quan đến giao dịch chứng khoán giải trình, cung cấp thông tin, tài liệu phục vụ công tác giám sát giao dịch chứng khoán của cơ quan nhà nước;
- c) Lập và gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước báo cáo giám sát giao dịch định kỳ, báo cáo giám sát giao dịch nghi vấn, báo cáo theo yêu cầu liên quan đến công tác giám sát giao dịch chứng khoán theo quy định tại Điều 13, Điều 14 và Điều 15 của Thông tư này;
- d) Phối hợp với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước kiểm tra bất thường đối với hoạt động giao dịch có dấu hiệu vi phạm pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán;
- đ) Phối hợp với Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và công ty con bảo đảm hoạt động giao dịch, hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán an toàn, hiệu quả.”

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung Điều 9

“Điều 9. Tiêu chí giám sát giao dịch chứng khoán

1. Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam xây dựng và ban hành hệ thống tiêu chí giám sát giao dịch đối với các chứng khoán được niêm yết, đăng ký giao dịch tại các công ty con của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam, tiêu chí giám sát giao dịch liên thị trường để làm cơ sở tiến hành giám sát giao dịch trong ngày và nhiều ngày; ban hành chỉ tiêu báo cáo giám sát giao dịch áp dụng cho thành viên giao dịch.

2. Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam chủ động thực hiện rà soát, đánh giá hệ thống tiêu chí giám sát và chỉ tiêu báo cáo giám sát phù hợp với tình hình thị trường.”

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung Điều 13

“Điều 13. Báo cáo giám sát giao dịch định kỳ

1. Chậm nhất 17 giờ của ngày làm việc tiếp theo, Sở giao dịch chứng khoán có trách nhiệm gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước dữ liệu giao dịch chứng khoán gồm: sổ lệnh đặt, sổ lệnh khớp, sổ giao dịch thỏa thuận chứng khoán cơ sở, chứng khoán phái sinh và chứng khoán khác đang giao dịch trên thị trường của ngày giao dịch liền trước theo thực trạng hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán. Các dữ liệu thông tin thị trường được giao quản lý, vận hành theo quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

2. Trong vòng 02 ngày làm việc đầu tiên của tuần tiếp theo, Sở giao dịch chứng khoán có trách nhiệm gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước báo cáo giám sát giao dịch tuần, gồm: kết quả công tác giám sát giao dịch chứng khoán tuần, thông tin báo cáo tỷ trọng cổ phiếu thành phần trong rổ chỉ số phản ánh tình hình thị trường để phục vụ công tác tổng hợp, đánh giá diễn biến thị trường theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Trong vòng 10 ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo, trên cơ sở báo cáo của công ty con, Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam có trách nhiệm gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước báo cáo giám sát giao dịch tháng theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này, gồm các nội dung chính sau:

- Việc tổ chức hoạt động, kết quả triển khai công tác giám sát giao dịch chứng khoán trong triển khai các hoạt động nghiệp vụ;

- Kết quả giám sát giao dịch chứng khoán của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và công ty con đối với các giao dịch bất thường và tình hình xử lý các giao dịch bất thường này;

- Kết quả giám sát giao dịch đối với thành viên giao dịch và tình hình xử lý các vi phạm của thành viên giao dịch;

- Kết quả thực hiện báo cáo giám sát giao dịch nghi vấn và báo cáo theo yêu cầu trong kỳ báo cáo;

- Kiến nghị (nếu có).

4. Trong vòng 20 ngày làm việc đầu tiên của năm kế tiếp, trên cơ sở báo cáo của công ty con, Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam có trách nhiệm gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước báo cáo giám sát giao dịch năm theo Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này, gồm các nội dung chủ yếu sau:

- Việc tổ chức hoạt động, kết quả triển khai công tác giám sát giao dịch chứng khoán trong triển khai các hoạt động nghiệp vụ;

- Kết quả giám sát giao dịch chứng khoán của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và công ty con đối với các giao dịch bất thường và tình hình xử lý các giao dịch bất thường;

- Kết quả giám sát giao dịch đối với thành viên giao dịch và tình hình xử lý các vi phạm của thành viên giao dịch;

- Kết quả thực hiện báo cáo giám sát giao dịch nghi vấn và báo cáo theo yêu cầu trong kỳ báo cáo.

5. Báo cáo quy định tại khoản 1 Điều này được thể hiện dưới hình thức văn bản điện tử. Các báo cáo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy và văn bản điện tử. Báo cáo được thể hiện dưới hình thức văn bản điện tử được gửi qua hệ thống phần mềm thông tin báo cáo chuyên dùng theo hướng dẫn của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và công ty con có trách nhiệm lưu giữ thông tin đã báo cáo theo quy định của pháp luật.”

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 16

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Trường hợp phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật trong hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch, giới hạn vị thế, ký quỹ đối với giao dịch chứng khoán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và công ty con yêu cầu các tổ chức, cá nhân liên quan báo cáo, giải trình, cung cấp thông tin, tài liệu phục vụ công tác giám sát, đồng thời báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, thông báo cho Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và công ty con để phối hợp thực hiện giám sát.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Lưu trữ đầy đủ thông tin về hoạt động nghiệp vụ tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và công ty con và chia sẻ các thông tin, dữ liệu phục vụ công tác giám sát để Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và công ty con triển khai công tác giám sát giao dịch.”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Phối hợp với Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và công ty con bảo đảm hoạt động giám sát giao dịch thị trường, hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán an toàn, hiệu quả theo quy định.”

Điều 9. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 của Điều 17

“2. Giám sát việc nộp ký quỹ yêu cầu theo từng tài khoản của nhà đầu tư đối với thị trường chứng khoán phái sinh, theo từng thành viên bù trừ đối với thị trường chứng khoán cơ sở.”

Điều 10. Sửa đổi, bổ sung Điều 18

“Điều 18. Phương thức giám sát tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và công ty con

1. Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam xây dựng và ban hành quy định về giới hạn vị thế, thực hiện giám sát giới hạn vị thế đối với từng tài khoản nhà đầu tư, quy định thời gian, phương thức nộp ký quỹ yêu cầu và thực hiện giám sát theo từng tài khoản của nhà đầu tư tham gia giao dịch chứng khoán phái sinh; quy định thời gian, phương thức nộp ký quỹ yêu cầu và giám sát theo thành viên bù trừ đối với thị trường chứng khoán cơ sở tại quy chế hoạt động nghiệp vụ sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

2. Nội dung giám sát được quy định và điều chỉnh trong từng thời kỳ cho phù hợp với tình hình giao dịch trên thị trường chứng khoán và đảm bảo công tác giám sát tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và công ty con có hiệu quả.

3. Giám sát các trường hợp vi phạm các quy định về bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán; vi phạm quy định về giới hạn vị thế đối với thị trường chứng khoán phái sinh, vi phạm quy định về việc nộp ký quỹ yêu cầu của nhà đầu tư dựa trên một hoặc các nguồn dữ liệu, thông tin sau:

- a) Dữ liệu về vị thế, ký quỹ bù trừ của thành viên bù trừ, nhà đầu tư;
- b) Các báo cáo, thông tin phản ánh từ thành viên của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và các đối tượng khác tham gia thị trường chứng khoán;
- c) Các nguồn tin trên các phương tiện thông tin đại chúng;
- d) Các nguồn thông tin khác.

4. Yêu cầu các thành viên thuộc đối tượng giám sát của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam cung cấp thông tin và giải trình để làm rõ thêm các dấu hiệu vi phạm pháp luật theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư này.

5. Phối hợp với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước kiểm tra định kỳ hoặc bất thường đối với các đối tượng thuộc phạm vi giám sát của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và công ty con.”

Điều 11. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 19

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Dữ liệu về thông tin nhà đầu tư giao dịch chứng khoán được cập nhật liên tục và đầy đủ hàng ngày từ các công ty chứng khoán.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Các thông tin liên quan đến giới hạn vị thế, ký quỹ bù trừ của từng loại chứng khoán.”

Điều 12. Sửa đổi, bổ sung Điều 20

“Điều 20. Báo cáo giám sát định kỳ

1. Kết thúc ngày giao dịch, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và công ty con có trách nhiệm gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông tin:

a) Khối lượng mở cuối ngày của từng loại chứng khoán phái sinh theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Báo cáo về thông tin và danh tính tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư mở, đóng, thay đổi thông tin tại các công ty chứng khoán;

c) Danh sách cổ đông lớn của các công ty đăng ký chứng khoán tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;

d) Khối lượng chứng khoán đang lưu hành đối với từng mã chứng khoán.

2. Trong vòng 02 ngày làm việc đầu tiên của tuần tiếp theo, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và công ty con có trách nhiệm gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước báo cáo giám sát giao dịch tuần theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này, gồm các nội dung sau:

a) Báo cáo tình hình sửa lỗi, xử lý lỗi, lùi thời hạn thanh toán, loại bỏ thanh toán;

b) Thống kê giao dịch chứng khoán chuyển quyền sở hữu không qua hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán: các nội dung chào mua công khai theo quy định của pháp luật; chuyển quyền sở hữu từ bên cho vay sang bên vay và ngược lại (trừ các trường hợp vay để hỗ trợ thanh toán giao dịch chứng khoán trong trường hợp thành viên lưu ký của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam do sửa lỗi dẫn đến tạm thời thiếu hụt chứng khoán để thanh toán và để hỗ trợ thành viên lập quỹ ETF có đủ chứng khoán để góp vốn và thực hiện giao dịch hoán đổi danh mục với quỹ ETF); chuyển quyền sở hữu tài sản bảo đảm là chứng khoán từ bên vay chứng khoán sang bên cho vay chứng khoán trong trường hợp bên vay bị mất khả năng hoàn trả khoản vay; chuyển quyền sở hữu do xử lý tài sản bảo đảm là chứng khoán trong các giao dịch cầm cố, thế chấp, ký quỹ và các trường hợp chuyển quyền sở hữu khác sau khi có ý kiến của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

3. Trong vòng 10 ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam có trách nhiệm gửi các báo cáo định kỳ tháng theo Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này, gồm các thông tin sau:

a) Báo cáo về hoạt động xử lý vi phạm đối với thành viên của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;

b) Báo cáo hỗ trợ thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán;

c) Báo cáo tình hình cấp mã chứng khoán;

d) Báo cáo về tổng giá trị ký quỹ bù trừ và danh mục tài sản ký quỹ bù trừ theo ngày của toàn thị trường;

đ) Báo cáo thống kê vi phạm việc nộp ký quỹ yêu cầu của thành viên bù trừ theo ngày đối với thị trường chứng khoán phái sinh.

4. Các báo cáo quy định tại khoản 1, 2 và điểm c, d, đ khoản 3 Điều này được thể hiện dưới hình thức văn bản điện tử. Các báo cáo quy định tại các điểm a, b khoản 3 Điều này được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy và văn bản điện tử. Báo cáo được thể hiện dưới hình thức văn bản điện tử được gửi qua hệ thống phần mềm thông tin báo cáo chuyên dùng theo hướng dẫn của Ủy ban Chứng

khoán Nhà nước. Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và công ty con có trách nhiệm lưu giữ thông tin đã báo cáo theo quy định của pháp luật.”

Điều 13. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 23

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Triển khai áp dụng hệ thống chỉ tiêu báo cáo giám sát giao dịch chứng khoán do Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam ban hành.”

2. Bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 như sau:

“1a. Đưa ra cảnh báo đối với khách hàng khi giao dịch của khách hàng thuộc các trường hợp trong Chỉ tiêu báo cáo giám sát giao dịch áp dụng cho thành viên giao dịch do Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam ban hành.”

Điều 14. Thay thế, bãi bỏ một số nội dung

1. Thay thế cụm từ “Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam” bằng cụm từ “Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và công ty con” tại điểm d khoản 1 Điều 2; điểm a khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 6; điểm c khoản 3 Điều 10; tên Mục 3; tên Điều 16; khoản 5 Điều 16; tên Điều 17; Điều 19; khoản 1 và 3 Điều 21; khoản 1 Điều 22; điểm a khoản 5 và khoản 8 Điều 23; khoản 1 và 2 Điều 26.

2. Thay thế cụm từ “Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và các công ty con” thành cụm từ “Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và công ty con” tại điểm a khoản 1 Điều 6; khoản 1 Điều 8; khoản 1 Điều 15; điểm a khoản 5, khoản 6, 7, 8 Điều 23; khoản 1 Điều 25; khoản 1 và 2 Điều 26.

3. Thay thế cụm từ “bất thường” bằng cụm từ “nghi vấn” tại khoản 4 Điều 10; Điều 14.

4. Thay thế cụm từ “có khả năng vi phạm pháp luật” bằng cụm từ “có dấu hiệu vi phạm pháp luật” tại khoản 1 Điều 8.

5. Thay thế cụm từ “kiểm tra bất thường” bằng cụm từ “kiểm tra” tại khoản 3 Điều 6.

6. Thay thế Phụ lục I, Phụ lục II bằng Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

7. Bãi bỏ điểm đ khoản 2 Điều 2.

Chương II

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ 06/2022/TT-BTC NGÀY 08/02/2022 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH HƯỚNG DẪN CÔNG TÁC GIÁM SÁT TUÂN THỦ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG TRONG LĨNH VỰC CHỨNG KHOÁN CỦA SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON, TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON

Điều 15. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 của Điều 2

“2. Chấp thuận các quy chế nghiệp vụ của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam; yêu cầu Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam sửa đổi quy chế nghiệp vụ.”

Điều 16. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 của Điều 6

“3. Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Chương IV Thông tư này và thực hiện phân cấp nghĩa vụ báo cáo đối với công ty con của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.”

Điều 17. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 của Điều 8

“4. Việc thực hiện nghĩa vụ báo cáo, công bố thông tin của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam theo quy định pháp luật; Giám sát tuân thủ của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam đối với Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội trong việc thực hiện các quy chế hoạt động nghiệp vụ; giám sát chung hoạt động giao dịch chứng khoán, giao dịch liên thị trường, hoạt động công bố thông tin của tổ chức niêm yết, tổ chức đăng ký giao dịch và nhà đầu tư thuộc đối tượng công bố thông tin; giám sát tổ chức niêm yết, tổ chức đăng ký giao dịch và nhà đầu tư hoạt động trên các thị trường giao dịch chứng khoán theo quy định pháp luật.”

Điều 18. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 9

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Việc thực hiện nghĩa vụ báo cáo, công bố thông tin của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội; giám sát hoạt động giao dịch chứng khoán; giám sát hoạt động công bố thông tin của tổ chức niêm yết, tổ chức đăng ký giao dịch và nhà đầu tư thuộc đối tượng công bố

thông tin; giám sát việc tuân thủ nghĩa vụ của thành viên của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam theo quy định của pháp luật chứng khoán và quy chế của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Chấp thuận, thay đổi, hủy bỏ niêm yết, đăng ký giao dịch chứng khoán.”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Tổ chức đấu giá, đấu thầu chứng khoán.”

Điều 19. Sửa đổi, bổ sung Điều 11

“Điều 11. Giám sát hoạt động nghiệp vụ

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thực hiện giám sát tuân thủ pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán đối với Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và công ty con về các hoạt động nghiệp vụ sau:

1. Xây dựng và ban hành các quy chế về đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và các quy chế nghiệp vụ khác theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

2. Chấp thuận, thu hồi Giấy chứng nhận thành viên lưu ký; chấp thuận, thu hồi giấy chứng nhận thành viên bù trừ cơ sở; chấp thuận, hủy bỏ tư cách thành viên bù trừ chứng khoán phái sinh; giám sát việc duy trì điều kiện đăng ký thành viên lưu ký; giám sát việc thực hiện quyền của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam đối với công ty con, thành viên của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam; hoạt động giám sát của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam đối với công ty con, thành viên của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam trong việc tuân thủ pháp luật về chứng khoán và quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam; việc xử lý vi phạm đối với thành viên lưu ký, thành viên bù trừ của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam theo quy định của pháp luật chứng khoán và theo quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

3. Đăng ký chứng khoán, điều chỉnh thông tin số lượng chứng khoán, hủy đăng ký chứng khoán; cấp, quản lý mã chứng khoán; thực hiện quyền của người sở hữu chứng khoán; chuyển quyền sở hữu chứng khoán không qua hệ thống giao dịch chứng khoán.

4. Mở, quản lý tài khoản lưu ký chứng khoán; ký gửi, rút, chuyển khoản, phong tỏa, giải tỏa chứng khoán.

5. Cấp, quản lý mã số giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức phát hành chứng chỉ lưu ký tại nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

6. Việc thực hiện nghĩa vụ báo cáo, công bố thông tin của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, công ty con theo quy định pháp luật; hoạt động giám sát của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam đối với công ty con, thành viên lưu ký, thành viên bù trừ trong việc thực hiện nghĩa vụ báo cáo theo quy chế nghiệp vụ của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

7. Việc tổ chức thực hiện hoạt động bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán; sửa lỗi, xử lý lỗi, lùi thời hạn thanh toán, loại bỏ thanh toán giao dịch; từ chối thế vị giao dịch của thành viên bù trừ, loại bỏ thanh toán giao dịch, chuyển sang thanh toán bằng tiền; lập, quản lý, sử dụng Quỹ hỗ trợ thanh toán; lập, quản lý và sử dụng Quỹ bù trừ; sử dụng Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ để đảm bảo thanh toán giao dịch chứng khoán.

8. Việc thiết lập hệ thống bảo đảm quản lý tách biệt tài khoản, tài sản của thành viên bù trừ với tài khoản, tài sản của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam; tách biệt tài khoản, tài sản của từng thành viên bù trừ; tách biệt tài khoản, tài sản ký quỹ của thành viên bù trừ và các khách hàng của chính thành viên bù trừ đó.

9. Việc quản lý hệ thống vay và cho vay chứng khoán (SBL), quản lý hệ thống giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ của quỹ hoán đổi danh mục (quỹ ETF).

10. Việc giám sát tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại công ty đại chúng, quỹ đại chúng theo quy định của pháp luật:

a) Giám sát các công ty đại chúng, quỹ đại chúng đã đăng ký chứng khoán tập trung tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam không thực hiện đăng ký hoặc hủy mã số giao dịch chứng khoán theo đúng quy định pháp luật;

b) Giám sát tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại công ty đại chúng, quỹ đại chúng đã đăng ký chứng khoán tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

11. Bảo đảm hoạt động liên tục của hệ thống đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán; việc thực hiện giám sát an ninh, an toàn đối với hệ thống đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán; giám sát công ty con, thành viên của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam trong việc thực hiện hoạt động này.

12. Việc thực hiện đăng ký biện pháp bảo đảm, quản lý đăng ký biện pháp bảo đảm đối với chứng khoán đăng ký tập trung tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

13. Lưu trữ bảo mật hồ sơ, chứng từ, dữ liệu gốc liên quan tới việc thực hiện nghiệp vụ chứng khoán.

14. Hoạt động kiểm soát nội bộ và quản lý rủi ro theo từng nghiệp vụ.

15. Hoạt động đền bù thiệt hại cho khách hàng khi cung cấp dịch vụ liên quan đến hoạt động nghiệp vụ.

16. Các hoạt động khác của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, công ty con của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam có liên quan đến hoạt động nghiệp vụ chứng khoán.”

Điều 20. Thay thế, bãi bỏ một số nội dung

1. Thay thế cụm từ “Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam” bằng cụm từ “Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và công ty con” tại Điều 1; Điều 2; Điều 3; Điều 10 và Điều 12.

2. Thay thế cụm từ “Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và các công ty con” bằng cụm từ “Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và công ty con” tại Điều 1; Điều 2; Điều 3; Điều 7; khoản 8 Điều 8; khoản 4, 5 Điều 12 và Phụ lục IV.

3. Thay thế cụm từ “SGDCKHCM” bằng cụm từ “SGDCKTP.HCM” tại mục 5, mục 6, mục 7 ; cụm từ “CKPS” bằng cụm từ “sản phẩm CKPS” tại mục 4.1; cụm từ “công ty niêm yết, đăng ký giao dịch” bằng cụm từ “tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch” tại điểm 4.2; cụm từ “tổ chức đại chúng” thành “công ty đại chúng” tại điểm 6 Phụ lục IV.

4. Thay thế Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III và mục 9 Phụ lục IV bằng Phụ lục III, Phụ lục IV, Phụ lục V và Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Bãi bỏ Điều 15.

Chương III

HIỆU LỰC THI HÀNH

Điều 21. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày **01** tháng **3** năm 2026.
2. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và công ty con, thành viên giao dịch, thành viên của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, tổ chức niêm yết, tổ chức đăng ký giao dịch, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. / *nta*

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc Hội;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính, Bộ Tư pháp;
- Liên đoàn thương mại và công nghiệp Việt Nam;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Công báo;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Cổng Thông tin điện tử Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Lưu: VT, UBCK (70b). *A*

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Đức Chi

Phụ lục I
BÁO CÁO GIÁM SÁT GIAO DỊCH TẠI SỞ GIAO DỊCH
CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM (SGDCKVN) VÀ CÔNG TY CON
(Kèm theo Thông tư số 138/2025/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2025 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mẫu số 01: Báo cáo giám sát giao dịch tuần

**SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BC-

...., ngày tháng năm

BÁO CÁO
Giám sát giao dịch tuần/ năm....

Kính gửi:

1. Báo cáo tình hình xử lý các giao dịch nghi vấn trong tuần ...

TT	Mã cảnh báo theo tiêu chí	Giao dịch nghi vấn	Mã chứng khoán giao dịch	Ngày giao dịch	Ngày bắt đầu xử lý	Tình trạng xử lý
1	2	3	4	5	6	7

2. Báo cáo tỷ trọng cổ phiếu thành phần trong rổ chỉ số

Ngày/ mã chứng khoán	Cổ phiếu 1	Cổ phiếu 2		Cổ phiếu 29	Cổ phiếu 30
1	2	3			

Ghi chú:

- Giao dịch nghi vấn: là các giao dịch bất thường được SGDCKVN và công ty con phân tích, xác định là giao dịch có khả năng vi phạm quy định của pháp luật về giao dịch chứng khoán.

- Biểu này được lập và báo cáo hàng tuần.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, (...b)

TỔNG GIÁM ĐỐC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 02. Báo cáo giám sát giao dịch tháng**SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BC-

....., ngày tháng năm.....

BÁO CÁO**Giám sát giao dịch tháng/ năm.....**

Kính gửi:

I. Về việc tổ chức hoạt động giám sát tại Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam

1. Tổ chức và hoạt động của bộ máy giám sát (nếu có thay đổi).
2. Về việc ban hành, bổ sung, sửa đổi các quy chế, quy định, quy trình giám sát giao dịch chứng khoán.
3. Về việc tổ chức giám sát giao dịch hàng ngày, nhiều ngày.
4. Về việc thực hiện báo cáo định kỳ, báo cáo giao dịch nghi vấn và báo cáo theo yêu cầu đối với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
5. Về việc phối hợp với các đơn vị khác trong công tác giám sát giao dịch chứng khoán.
6. Về việc xây dựng Hệ thống cơ sở dữ liệu phục vụ công tác giám sát.

II. Các công việc đang triển khai

1. Báo cáo tình hình xử lý các giao dịch nghi vấn tháng

TT	Mã cảnh báo theo tiêu chí	Giao dịch nghi vấn	Mã chứng khoán giao dịch	Ngày giao dịch	Ngày bắt đầu xử lý	Tình trạng xử lý
1	2	3	4	5	6	7

Ghi chú: Giao dịch nghi vấn: là các giao dịch bất thường được SGDCVN và công ty con phân tích, xác định là giao dịch có khả năng vi phạm quy định pháp luật về giao dịch chứng khoán.

III. Kết quả hoạt động giám sát tại Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và công ty con của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam

1. Về thực hiện giao dịch của các thành viên giao dịch
- Hành vi vi phạm về giao dịch chứng khoán

TT	Tổ chức/cá nhân vi phạm về giao dịch chứng khoán	Mã tài khoản giao dịch	Tên CTCK thực hiện GD	Loại hành vi vi phạm	Ngày GD	Mã chứng khoản giao dịch	Hình thức xử lý
1	2	3	4	5	6	7	8

2. Về hoạt động giám sát, kiểm tra, xử lý vi phạm

- Kết quả giám sát, kiểm tra về giao dịch chứng khoán do Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và công ty con của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam thực hiện, kết quả xử lý những hành vi vi phạm (theo thẩm quyền).

- Các vụ việc kiến nghị Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xử lý vi phạm.

IV. Kiến nghị

1. Về chính sách chế độ.

2. Kiến nghị (nếu có).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, (...b).

TỔNG GIÁM ĐỐC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

....., ngàytháng năm

BÁO CÁO
Giám sát giao dịch năm

I. Về việc tổ chức hoạt động giám sát tại Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và công ty con

1. Tổ chức và hoạt động của bộ máy giám sát.
2. Về việc ban hành, bổ sung, sửa đổi các quy chế, quy định, quy trình giám sát tại Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và công ty con.
3. Về việc tổ chức giám sát giao dịch hàng ngày, nhiều ngày.
4. Về việc thực hiện báo cáo định kỳ, báo cáo giao dịch nghi vấn và báo cáo theo yêu cầu đối với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
5. Về việc phối hợp với hợp với các đơn vị khác trong công tác giám sát.
6. Về việc xây dựng Hệ thống cơ sở dữ liệu phục vụ công tác giám sát.

II. Kết quả thực hiện

Biểu 1: Báo cáo tình hình xử lý các giao dịch nghi vấn

TT	Mã cảnh báo theo tiêu chí	Giao dịch nghi vấn	Mã chứng khoán giao dịch	Ngày giao dịch	Ngày bắt đầu xử lý	Tình trạng xử lý
1	2	3	4	5	6	7

Biểu 2: Danh sách tổ chức, cá nhân vi phạm quy định về giao dịch chứng khoán

TT	Tên tổ chức cá nhân	Mã thành viên giao dịch	Mã tài khoản giao dịch	Tên CTCK	Hành vi vi phạm về GDCK		Vi phạm về công bố thông tin khi thực hiện các giao dịch (cổ đông lớn, cổ đông	Tổng cộng	Ghi chú
					Vi phạm/dấu hiệu vi phạm các quy định về	Vi phạm/dấu hiệu vi phạm giao dịch bị cấm			

					GDCK					nội bộ và người liên quan, cổ phiếu quỹ, cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng, giao dịch khác)		
					Giao dịch cùng mua/bán	Khác	Giao dịch sử dụng thông tin nội bộ trong mua bán chứng khoán	Thao túng TTCK	Giao dịch bị cấm khác			
	I/CTCK				x	x		x	x	x		
	II/Tổ chức/cá nhân khác					x	x	x	x	x		

Ghi chú về Biểu số 2:

- *Biểu này tổng hợp số lần vi phạm về giao dịch và công bố thông tin của các đối tượng thực hiện giao dịch;*
- *Loại hành vi vi phạm được thống kê theo quy định hiện hành.*

III. Kiến nghị

1. Về chính sách chế độ.
2. Kiến nghị (nếu có).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, (...b).

TỔNG GIÁM ĐỐC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Phụ lục II
MẪU BIỂU BÁO CÁO CỦA TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ
CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM (TCTLKCK) VÀ CÔNG TY CON
(Kèm theo Thông tư số 138/2025/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2025 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mẫu số 01: Báo cáo ngày

TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/BC- , ngày.....thángnăm.....

BÁO CÁO

Thông tin khối lượng chứng khoán cuối ngày

Kính gửi:

1. Báo cáo về khối lượng chứng khoán đang lưu hành

STT	Mã chứng khoán	Tổng khối lượng chứng khoán phát hành	Khối lượng chứng khoán mua lại (cổ phiếu quỹ)	Khối lượng chứng khoán đang lưu hành	Khối lượng chứng khoán tự do chuyển nhượng	Khối lượng chứng khoán hạn chế chuyển nhượng	Khối lượng chứng khoán có quyền biểu quyết
	Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, ETF, CW						

2. Thông tin khối lượng mở cuối ngày của từng loại chứng khoán phái sinh

STT	Mã hợp đồng	Khối lượng hợp đồng mở OI
1	2	3

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:VT, (...b)

TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY
LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN
VIỆT NAM
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 02: Báo cáo tuần**TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ
BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BC-

....., ngàythángnăm

**BÁO CÁO
Giám sát giao dịch tuần.....**

Kính gửi:

1. Báo cáo tình hình sửa lỗi, xử lý lỗi, lùi thời hạn thanh toán, loại bỏ thanh toán giao dịch chứng khoán

Loại nghiệp vụ	Mã thành viên lưu ký	Tên thành viên lưu ký	Loại lệnh	Tài khoản sửa lỗi	Mã chứng khoán	Số lượng	Ngày giao dịch	Ngày thực hiện	Thành viên lưu ký liên quan	Số lượng chứng khoán hỗ trợ	Lý do
Sửa lỗi											
Xử lý lỗi											
Lùi thời hạn thanh toán											
Loại bỏ thanh toán											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

2. Thống kê giao dịch chứng khoán chuyển quyền sở hữu không qua hệ thống giao dịch

STT	Tên bên chuyển nhượng	Số đăng ký sở hữu của bên chuyển nhượng	Số Tài khoản giao dịch của bên chuyển nhượng	Tên bên nhận chuyển nhượng	Số đăng ký sở hữu của bên nhận chuyển nhượng	Số Tài khoản giao dịch của bên nhận chuyển nhượng	Mã chứng khoán chuyển nhượng quyền sở hữu	Số lượng chứng khoán chuyển nhượng quyền sở hữu	Ngày chuyển nhượng hiệu lực	Loại giao dịch	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

3. Thông tin và danh tính tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư mở, đóng và thay đổi thông tin tại các CTCK

Biểu 1: Thông tin và danh tính của NĐT mở tài khoản

STT	Tên khách hàng	Loại hình	Mã TKGD	Địa chỉ	Số đăng ký sở hữu	Ngày cấp	Nơi cấp	Ngày mở	Quốc tịch	Điện thoại	Email	Ghi chú
1		Tổ chức										
2		Cá nhân							Mỹ			Người Việt Nam

Biểu 2: Thông tin và danh tính của NĐT đóng tài khoản

STT	Tên khách hàng	Loại hình	Mã TKGD	Địa chỉ	Số đăng ký sở hữu	Ngày cấp	Nơi cấp	Ngày đóng	Quốc tịch	Điện thoại	Email	Ghi chú
1		Tổ chức										
2		Cá nhân							Mỹ			Người Việt Nam

Biểu 3: Thông tin và danh tính của NĐT thay đổi thông tin

STT	Tên khách hàng	Loại hình	Mã TKGD	Địa chỉ	Số đăng ký sở hữu	Ngày cấp	Nơi cấp	Ngày thay đổi thông tin	Quốc tịch	Điện thoại	Email	Ghi chú
1		Tổ chức										
2		Cá nhân							Mỹ			Người Việt Nam

4. Danh sách cổ đông lớn của các công ty đăng ký chứng khoán tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và công ty con

STT	Mã CK	Số cổ phiếu có quyền biểu quyết	Thông tin cổ đông				Đầu kỳ			Cuối kỳ			Ghi chú
			Tên cổ đông	Số đăng ký sở hữu	Ngày cấp	Địa chỉ liên hệ	Ngày chốt số liệu báo cáo	Số lượng chứng khoán sở hữu	Tỷ lệ %	Ngày chốt số liệu báo cáo	Số lượng chứng khoán sở hữu	Tỷ lệ %	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:VT, (...b)

**TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY
LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN
VIỆT NAM**

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 03: Báo cáo tháng**TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ
BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BC-

....., ngày thángnăm

BÁO CÁO**Giám sát giao dịch tháng...../năm.....**

Kính gửi:

1. Báo cáo hoạt động cấp mã chứng khoán

STT	Ngày cấp mã chứng khoán	Tên Tổ chức phát hành	Vốn Điều lệ, SLCK đăng ký của TCPH (*)	Địa chỉ của TCPH	Mã chứng khoán trong nước do TCTLKCK cấp	Mã ISIN do TCTLKCK cấp	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8

(*) Trường hợp TCPH chưa đăng ký với TCTLKCK và công ty con hết toàn bộ số lượng chứng khoán phát hành hoặc trường hợp loại chứng khoán là trái phiếu đề nghị chủ thích cụ thể

2. Báo cáo thống kê vi phạm tại thành viên bù trừ

TVBT	Thông tin NĐT					Số lần vi phạm	
	Họ tên NĐT	Số ĐKSH	Ngày cấp	TKGD	TKKQ	Nộp ký quỹ yêu cầu	Giới hạn vị thế
001 - CTCP Chứng khoán							
Cộng							
002 - Công ty TNHH Chứng khoán							
Cộng							

3. Hỗ trợ thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán

STT	Mã TVBT	Tên TVBT	Ngày mất khả năng thanh toán	Tổng số tiền sử dụng	Nguồn sử dụng	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	

4. Tổng giá trị và danh mục tài khoản ký quỹ theo ngày của toàn thị trường

Ngày	Danh mục tài sản ký quỹ	Số lượng tài sản ký quỹ	Giá trị tài sản ký quỹ
	1.Tiền		
	2. Cổ phiếu		
	Tên cổ phiếu		
	3.Trái phiếu		
	Tên trái phiếu		

Kiến nghị

1. Về chính sách chế độ.
2. Kiến nghị khác (nếu có).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:VT, (...b)

**TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY
LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN
VIỆT NAM**

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- Kỳ báo cáo tại Phụ lục II được lập theo tháng Dương lịch;
- Báo cáo được lập dưới hình thức file dữ liệu điện tử có định dạng Excel (đối với những dữ liệu báo cáo dưới dạng bảng biểu), font chữ Unicode Times New Roman.

Phụ lục III
BÁO CÁO ĐỊNH KỲ THÁNG CỦA SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
VIỆT NAM (SGDCKVN)
(Kèm theo Thông tư số 138/2025/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2025 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**SỞ GIAO DỊCH
CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

..., ngày... tháng... năm 20....

1. Báo cáo đánh giá chung tình hình hoạt động nghiệp vụ của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và công ty con

2. Về việc xây dựng văn bản

Phân loại theo hoạt động	Ban hành mới	Sửa đổi, bổ sung	Hủy bỏ
1	2	3	4
Quản lý thành viên			
Quản lý giao dịch			
Thẩm định và quản lý niêm yết			
Đấu giá, đấu thầu			
Giám sát giao dịch			
Kiểm soát nội bộ			
Công bố thông tin			
Khác			
Tổng cộng			

Cột 1: thể hiện cụ thể nội dung phân loại các văn bản do SGDCKVN ban hành theo thẩm quyền (phân loại này có thể thay đổi theo các nội dung nghiệp vụ của SGDCKVN và công ty con)

Cột 2: thể hiện số lượng văn bản do SGDCKVN đã ban hành mới trong kỳ báo cáo

Cột 3: thể hiện số lượng văn bản do SGDCKVN đã sửa đổi, bổ sung trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện số lượng văn bản do SGDCKVN đã hủy bỏ trong kỳ báo cáo.

3. Quản lý, giám sát thành viên

3.1. Xử lý hồ sơ đăng ký, hủy bỏ tư cách, đình chỉ giao dịch của thành viên

Thành viên	Số hồ sơ chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo trước	Tổng số hồ sơ đăng ký thành viên	Tổng số hồ sơ hủy bỏ tư cách thành viên	Tổng số hồ sơ đình chỉ giao dịch thành viên	Tổng số hồ sơ đăng ký thành viên đã giải quyết	Tổng số hồ sơ hủy bỏ tư cách thành viên đã giải quyết	Tổng số hồ sơ đình chỉ giao dịch thành viên đã giải quyết	Số hồ sơ giải quyết quá hạn	Số hồ sơ chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Thành viên giao dịch										
Thị trường niêm yết, đăng ký giao dịch										
Thị trường chứng khoán phái sinh										
Thị trường công cụ nợ										
Thành viên giao dịch đặc biệt										
Thị trường chứng khoán phái sinh										
Thị trường công cụ nợ										
Tổng số										

Cột 1: thể hiện thành viên giao dịch và thành viên giao dịch đặc biệt trên các thị trường

Cột 2: thể hiện tổng số hồ sơ đăng ký, hủy bỏ tư cách, đình chỉ giao dịch của thành viên SGDCKVN đã nhận đầy đủ và hợp lệ nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo trước

Cột 3: thể hiện tổng số hồ sơ đăng ký thành viên SGDCKVN đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định để xử lý trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện tổng số hồ sơ hủy bỏ tư cách thành viên SGDCKVN đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định để xử lý trong kỳ báo cáo

Cột 5: thể hiện tổng số hồ sơ đình chỉ hoạt động giao dịch của thành viên SGDCKVN đã nhận đầy đủ và hợp lệ trong kỳ báo cáo

Cột 6: thể hiện tổng số hồ sơ đăng ký thành viên SGDCKVN đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo

Cột 7: thể hiện tổng số hồ sơ hủy bỏ tư cách thành viên giao dịch SGDCKVN đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo

Cột 8: thể hiện tổng số hồ sơ đình chỉ giao dịch thành viên SGDCKVN đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo

Cột 9: thể hiện số hồ sơ đã giải quyết quá hạn

Cột 10: thể hiện tổng số hồ sơ đăng ký, hủy bỏ tư cách, đình chỉ giao dịch của thành viên SGDCKVN đã nhận đầy đủ và hợp lệ nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo = số hồ sơ chưa giải quyết xong của kỳ trước chuyển sang + số hồ sơ phát sinh trong kỳ báo cáo - số hồ sơ đã giải quyết trong kỳ báo cáo.

3.2. Xử lý hồ sơ vi phạm của thành viên

Nội dung	Số vụ việc chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo	Tổng số vụ việc có dấu hiệu vi phạm phát hiện trong kỳ báo cáo	Tổng số vụ việc kết thúc theo dõi/xử lý tại SGDCK Việt Nam	Tổng số vụ việc đã xử lý theo thẩm quyền của SGDCK Việt Nam	Tổng số vụ việc đã báo cáo UBCK	Tổng số vụ việc giải quyết quá hạn	Số vụ việc chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
Vi phạm chế độ công bố thông tin								
Vi phạm chế độ báo cáo								
Vi phạm quy định về giao dịch chứng khoán								
Vi phạm quy định về hạ tầng công nghệ thông tin								
Vi phạm khác								
Tổng cộng								

Cột 1: thể hiện nội dung vi phạm

Cột 2: thể hiện tổng số vụ việc SGDCKVN đã nhận đầy đủ và hợp lệ nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo trước

Cột 3: thể hiện số vụ việc có dấu hiệu vi phạm SGDCKVN phát hiện trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện số vụ việc có dấu hiệu vi phạm SGDCKVN phát hiện nhưng chưa đến mức xử lý vi phạm.

Cột 5: thể hiện tổng số vụ việc SGDCKVN đã xử lý theo thẩm quyền của SGDCKVN trong kỳ báo cáo

Cột 6: thể hiện tổng số vụ việc SGDCKVN đã báo cáo UBCKNN

Cột 7: thể hiện tổng số vụ việc SGDCKVN giải quyết bị quá hạn

Cột 8: thể hiện tổng số vụ việc SGDCKVN đã nhận đầy đủ và hợp lệ nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo = số vụ việc chưa giải quyết xong của kỳ trước chuyển sang + số vụ việc phát sinh trong kỳ báo cáo - số vụ việc đã giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 9: giải thích rõ vi phạm/vụ việc (nếu cần thiết).

4. Quản lý niêm yết, đăng ký giao dịch

4.1. Xử lý hồ sơ chấp thuận, hủy bỏ chứng khoán niêm yết/đăng ký giao dịch

Nội dung	Số hồ sơ chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo trước	Tổng số hồ sơ đã nhận/phát hiện trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Số hồ sơ giải quyết quá hạn	Số hồ sơ chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
SGDCKTP.HCM						
Niem yết cổ phiếu lần đầu						
Thay đổi niem yết cổ phiếu						
Hủy bỏ niem yết cổ phiếu						
Niem yết CCQ ETF lần đầu						
Thay đổi niem yết CCQ ETF						
Hủy bỏ niem yết CCQ ETF						
Niem yết CW lần đầu						
Thay đổi niem yết CW						
Hủy bỏ niem yết CW						
SGDCKHN						
Niem yết lần đầu cổ phiếu						
Thay đổi niem yết cổ phiếu						
Hủy bỏ niem yết cổ						

phiếu						
ĐKGD lần đầu						
Thay đổi ĐKGD						
Hủy bỏ ĐKGD						
Niêm yết sản phẩm CKPS						
Hủy bỏ sản phẩm CKPS						
Tổng cộng						

Cột 1: thể hiện nội dung xử lý

Cột 2: thể hiện tổng số hồ sơ SGDCK đã nhận đầy đủ và hợp lệ nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo trước

Cột 3: thể hiện tổng số hồ sơ niêm yết/đăng ký giao dịch SGDCK đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định để xử lý trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện tổng số hồ sơ niêm yết/đăng ký giao dịch SGDCK đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo

Cột 5: thể hiện số hồ sơ đã giải quyết quá hạn

Cột 6: thể hiện tổng số hồ sơ SGDCK đã nhận đầy đủ và hợp lệ nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo = số hồ sơ chưa giải quyết xong của kỳ trước chuyển sang + số hồ sơ phát sinh trong kỳ báo cáo - số hồ sơ đã giải quyết trong kỳ báo cáo.

4.2. Xử lý vi phạm tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch

Nội dung	Số vụ việc chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo trước	Tổng số vụ việc có dấu hiệu vi phạm đã phát hiện trong kỳ báo cáo	Tổng số vụ việc kết thúc theo dõi/xử lý tại SGDCK	Tổng số vụ việc xử lý theo thẩm quyền của SGDCK	Tổng số vụ việc báo cáo UBCK	Tổng số hồ sơ giải quyết quá hạn	Số vụ việc chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
SGDCKTP.HCM								
Chế độ báo cáo								
Chế độ công bố thông tin								
Giao dịch cổ phiếu quỹ								
Vi phạm khác								
SGDCKHN								
Chế độ báo cáo								
Chế độ công bố thông tin								
Giao dịch cổ								

phiếu quỹ								
Vi phạm khác								
Tổng cộng								

Cột 1: thể hiện loại vi phạm

Cột 2: thể hiện tổng số vụ việc chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo trước

Cột 3: thể hiện số vụ việc có dấu hiệu vi phạm SGDCK phát hiện trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện số vụ việc có dấu hiệu vi phạm SGDCK phát hiện nhưng chưa đến mức xử lý vi phạm

Cột 5: thể hiện tổng số vụ việc SGDCK đã xử lý theo thẩm quyền của SGDCK trong kỳ báo cáo

Cột 6: thể hiện tổng số vụ việc SGDCK đã báo cáo UBCKNN

Cột 7: thể hiện tổng số vụ việc SGDCK giải quyết bị quá hạn

Cột 8: thể hiện tổng số vụ việc chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo = số vụ việc chưa giải quyết xong của kỳ trước chuyển sang + số vụ việc phát sinh trong kỳ báo cáo - số vụ việc đã giải quyết trong kỳ báo cáo.

5. Tiếp nhận, xử lý hồ sơ đăng ký/hủy giao dịch trái phiếu

Nội dung	Số hồ sơ chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo trước	Tổng số hồ sơ đã nhận trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ giải quyết quá hạn	Số hồ sơ chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
Niêm yết TPCP						
Hủy niêm yết TPCP						
Niêm yết TP được Chính phủ bảo lãnh						
Hủy niêm yết TP được chính phủ bảo lãnh						
Niêm yết TP địa phương						
Hủy niêm yết TP địa phương						
Niêm yết TP doanh nghiệp						
Hủy niêm yết TP doanh nghiệp						
Tổng cộng						

Cột 1: thể hiện nội dung xử lý

Cột 2: thể hiện tổng số hồ sơ đã đăng ký niêm yết/hủy niêm yết trái phiếu theo quy định nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo trước

Cột 3: thể hiện tổng số hồ sơ đăng ký niêm yết/ hủy niêm yết trái phiếu SGDCK đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định để xử lý trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện tổng số hồ sơ đăng ký niêm yết/hủy niêm yết trái phiếu SGDCK đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo

Cột 5: thể hiện số hồ sơ đã giải quyết quá hạn

Cột 6: thể hiện tổng số hồ sơ đã lập theo quy định nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo = số hồ sơ chưa giải quyết xong của kỳ trước chuyển sang + số hồ sơ phát sinh trong kỳ báo cáo - số hồ sơ đã giải quyết trong kỳ báo cáo.

6. Xử lý vi phạm của cổ đông lớn, người nội bộ, người liên quan của người nội bộ, người liên quan của người được ủy quyền công bố thông tin của công ty đại chúng (gồm tổ chức niêm yết và tổ chức đăng ký giao dịch)

Loại vi phạm	Số vụ việc chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo trước	Tổng số vụ việc có dấu hiệu vi phạm phát hiện trong kỳ báo cáo	Tổng số vụ việc kết thúc theo đối/xử lý tại SGDCK	Tổng số vụ việc đã xử lý theo thẩm quyền của SGDCK	Tổng số vụ việc báo cáo UBCK	Tổng số vụ việc giải quyết quá hạn	Số vụ việc chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
SGDCKTP.HCM								
Vi phạm chế độ Công bố thông tin của cổ đông lớn								
Vi phạm khác của cổ đông lớn								
Vi phạm chế độ Công bố thông tin của người nội bộ								
Vi phạm khác của người nội bộ								
Vi phạm chế độ công bố thông tin của người liên quan								
Vi phạm khác của người liên quan								
Vi phạm chế độ công bố thông tin								

của đối tượng liên quan khác								
Vi phạm khác của đối tượng liên quan khác								
SGDCKHN								
Vi phạm chế độ công bố thông tin của cổ đông lớn								
Vi phạm khác của cổ đông lớn								
Vi phạm chế độ Công bố thông tin của người nội bộ								
Vi phạm khác của người nội bộ								
Vi phạm chế độ công bố thông tin của người liên quan								
Vi phạm khác của người liên quan								
Vi phạm chế độ công bố thông tin của đối tượng liên quan khác								
Vi phạm khác của đối tượng liên quan khác								

Cột 1: Thể hiện loại vi phạm

Cột 2: Thể hiện tổng số vụ việc phát hiện nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo trước

Cột 3: Thể hiện tổng số vụ việc có dấu hiệu vi phạm SGDCK đã phát hiện để xử lý trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện số vụ việc có dấu hiệu vi phạm SGDCK phát hiện nhưng chưa đến mức xử lý vi phạm.

Cột 5: Thể hiện tổng số vụ việc SGDCK đã xử lý theo thẩm quyền

Cột 6: Thể hiện tổng số vụ việc SGDCK đã báo cáo UBCKNN

Cột 7: Thể hiện tổng số vụ việc đã giải quyết quá hạn

Cột 8: Thể hiện tổng số vụ việc phát hiện nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo

Cột 9: Giải thích rõ vi phạm/vụ việc (nếu cần thiết).

7. Hoạt động đấu giá, đấu thầu chứng khoán

Loại chứng khoán	Tổng số đợt đấu giá/đấu thầu SGDCK chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo trước	Tổng số đợt đấu giá/đấu thầu SGDCK đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số đợt đấu giá/đấu thầu SGDCK đã thực hiện trong kỳ báo cáo	Tổng số đợt đấu giá/đấu thầu SGDCK giải quyết quá hạn	Tổng số đợt đấu giá/đấu thầu SGDCK chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
SGDCKTP.HCM						
Cổ phiếu						
SGDCKHN						
Cổ phiếu						
Trái phiếu						

Cột 1: thể hiện loại chứng khoán

Cột 2: thể hiện tổng số đợt đấu giá, đấu thầu SGDCK chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo trước

Cột 3: thể hiện tổng số đợt đấu giá, đấu thầu SGDCK đã nhận hồ sơ đầy đủ và hợp lệ trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện tổng số đợt đấu giá, đấu thầu SGDCK thực hiện trong kỳ báo cáo

Cột 5: thể hiện số đợt đấu giá, đấu thầu SGDCK đã giải quyết quá hạn

Cột 6: thể hiện tổng số đợt đấu giá, đấu thầu SGDCK chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo = số đợt đấu giá, đấu thầu chưa giải quyết xong của kỳ trước chuyển sang + số đợt đấu giá, đấu thầu phát sinh trong kỳ báo cáo - số đợt đấu giá, đấu thầu đã giải quyết trong kỳ báo cáo.

8. Hoạt động trung gian hòa giải tại Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam

Tổng số hồ sơ làm trung gian hòa giải về giao dịch chứng khoán phát sinh trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ làm trung gian hòa giải khác phát sinh trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ làm trung gian hòa giải về giao dịch chứng khoán đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ làm trung gian hòa giải khác đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Số cuối kỳ báo cáo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6

Cột 1: thể hiện số hồ sơ làm trung gian hòa giải trong lĩnh vực chứng khoán của SGDCKVN trong kỳ báo cáo

Cột 2: thể hiện số hồ sơ làm trung gian hòa giải trong lĩnh vực khác của SGDCKVN phát sinh trong kỳ báo cáo

Cột 3: thể hiện số hồ sơ làm trung gian hòa giải trong lĩnh vực chứng khoán của SGDCKVN đã giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện số hồ sơ làm trung gian hòa giải trong lĩnh vực khác của SGDCKVN đã giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 5: thể hiện số hồ sơ đang giải quyết và chưa giải quyết làm trung gian hòa giải của SGDCKVN trong kỳ báo cáo.

9. Hoạt động giám sát giao dịch chứng khoán

Nội dung	Số hồ sơ/vụ việc chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo trước	Tổng số vụ việc đã phát sinh trong kỳ báo cáo	Tổng số vụ việc kết thúc theo dõi/xử lý tại SGDCK trong kỳ báo cáo	Tổng số vụ việc đã báo cáo UBCKNN trong kỳ báo cáo	Tổng số vụ việc đang tiếp tục theo dõi/xử lý tại SGDCK trong kỳ báo cáo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
SGDCKTP.HCM						
Chạm tiêu chí giám sát						
Chạm tiêu chí giám sát có báo cáo phân tích *						
Báo cáo phân tích theo yêu cầu						
SGDCKHN						
Chạm tiêu chí giám sát						
Chạm tiêu chí giám sát có báo cáo phân tích*						
Báo cáo phân tích theo yêu cầu						
Tổng cộng						

Cột 1: thể hiện nội dung giám sát

Cột 2: thể hiện số hồ sơ/vụ việc chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo trước

Cột 3: thể hiện tổng số vụ việc SGDCK đã phát hiện để xử lý trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện tổng số vụ việc có dấu hiệu bất thường về giao dịch, đã kết thúc theo dõi, xử lý tại SGDCK

Cột 5: thể hiện tổng số vụ việc SGDCK đã báo cáo và chuyển hồ sơ để UBCKNN xử lý theo thẩm quyền

Cột 6: thể hiện tổng số vụ việc đang tiếp tục theo dõi/xử lý tại SGDCK trong kỳ báo cáo.

Ghi chú: * thể hiện các vụ việc chạm tiêu chí giám sát có báo cáo phân tích theo quy định tại khoản 02 điều 14 Thông tư 95/2020/TT-BTC hướng dẫn giám sát giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán (được sửa đổi tại khoản 3 Điều 14 Thông tư này).

10. Công bố thông tin

Thông tin công bố	Số thông tin chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo trước	Tổng số thông tin đã tiếp nhận trong kỳ báo cáo	Tổng số thông tin đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Số thông tin giải quyết quá hạn	Số thông tin chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
SGDCKVN						
Thông tin công bố từ SGDCKVN						
Thông tin công bố từ thành viên						
SGDCKTP.HCM						
Thông tin công bố từ SGDCK						
Thông tin công bố từ tổ chức NY						
Thông tin công bố từ cổ đông lớn, người nội bộ và người có liên quan.						
SGDCKHN						
Thông tin công bố từ SGDCK						
Thông tin công bố từ tổ chức NY/ĐKGD						
Thông tin công bố từ cổ đông lớn, người nội bộ và người có liên quan.						
Tổng cộng						

Cột 1: thể hiện loại tổ chức công bố thông tin

Cột 2: thể hiện tổng số thông tin đã tiếp nhận nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo trước

Cột 3: thể hiện tổng số thông tin SGDCKVN và công ty con đã tiếp nhận trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện tổng số thông tin SGDCKVN và công ty con đã giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 5: thể hiện tổng số thông tin đã giải quyết quá hạn

Cột 6: thể hiện tổng số thông tin đã tiếp nhận nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo = số thông tin chưa giải quyết xong của kỳ trước chuyển sang + số thông tin đã tiếp nhận trong kỳ báo cáo - số thông tin đã giải quyết trong kỳ báo cáo.

Phụ lục IV
BÁO CÁO ĐỊNH KỲ THÁNG CỦA TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ
TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM (TCTLKCK)
(Kèm theo Thông tư số 138/2025/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2025 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính)

1. Báo cáo đánh giá chung tình hình hoạt động nghiệp vụ của TCTLKCK

2. Về việc xây dựng văn bản

Lĩnh vực điều chỉnh	Ban hành mới	Sửa đổi, bổ sung	Hủy bỏ
1	2	3	4
Quản lý thành viên			
Đăng ký chứng khoán			
Lưu ký chứng khoán			
Bù trừ thanh toán			
Cấp mã giao dịch			
Chế độ báo cáo			
Lĩnh vực điều chỉnh khác			
Tổng cộng			

****Ghi chú:** TCTLKCK liệt kê các văn bản ban hành mới, sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ so với các văn bản gốc trong kỳ báo cáo*

Cột 1: thể hiện lĩnh vực điều chỉnh của các loại văn bản do TCTLKCK ban hành theo thẩm quyền (các loại này có thể thay đổi theo các nội dung nghiệp vụ của TCTLKCK)

Cột 2: thể hiện số lượng văn bản TCTLKCK đã ban hành mới trong kỳ báo cáo

Cột 3: thể hiện số lượng văn bản TCTLKCK đã sửa đổi, bổ sung trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện số lượng văn bản TCTLKCK đã hủy bỏ trong kỳ báo cáo.

3. Quản lý, giám sát thành viên

3.1. Xử lý hồ sơ đăng ký, thu hồi giấy chứng nhận thành viên/hủy bỏ tư cách thành viên (không bao gồm trường hợp TCTLKCK xử lý vi phạm đối với thành viên)

Loại thành viên	Số hồ sơ chưa giải quyết	Tổng số hồ sơ đăng	Tổng số hồ sơ thu hồi giấy chứng	Khác	Tổng số hồ sơ đăng	Tổng số hồ sơ thu hồi giấy	Khác	Số hồ sơ giải quyết quá	Số hồ sơ chưa giải
-----------------	--------------------------	--------------------	----------------------------------	------	--------------------	----------------------------	------	-------------------------	--------------------

	ký trước chuyển sang	ký đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	nhận thành viên/hủy bỏ đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo		ký đã giải quyết trong kỳ báo cáo	chứng nhận thành viên/hủy bỏ đã giải quyết trong kỳ báo cáo		hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)	quyết xong trong kỳ báo cáo
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1. Thành viên lưu ký									
- Công ty chứng khoán									
- Ngân hàng lưu ký									
2. Thành viên bù trừ									
-Thành viên bù trừ cơ sở									
-Thành viên bù trừ phái sinh									
3. Khác									
Tổng số									

**Ghi chú: TCTLKCK nêu rõ tên thành viên được đăng ký, thu hồi giấy chứng nhận thành viên và hủy bỏ tư cách thành viên. Đối với các trường hợp thu hồi giấy chứng nhận thành viên/hủy bỏ tư cách thành viên, TCTLKCK nêu lý do thu hồi giấy chứng nhận thành viên/hủy bỏ tư cách thành viên.*

Cột 1: thể hiện loại thành viên

Cột 2: thể hiện tổng số hồ sơ chưa giải quyết kỳ trước chuyển sang

Cột 3 và 4: thể hiện tổng số hồ sơ đề nghị đăng ký tư cách thành viên, hồ sơ thu hồi giấy chứng nhận thành viên/hủy bỏ tư cách thành viên TCTLKCK đã nhận đầy đủ, hợp lệ để giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 5: thể hiện tổng số hồ sơ khác liên quan đến nội dung đăng ký, thu hồi giấy chứng nhận thành viên/hủy bỏ tư cách thành viên TCTLKCK đã nhận đầy đủ, hợp lệ để giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 6 và 7: thể hiện tổng số hồ sơ đề nghị đăng ký tư cách thành viên, thu hồi giấy chứng nhận thành viên/hủy bỏ tư cách thành viên TCTLKCK đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo

Cột 8: thể hiện tổng số hồ sơ khác liên quan đến nội dung đăng ký, thu hồi giấy chứng nhận thành viên/hủy bỏ tư cách thành viên TCTLKCK đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo

Cột 9: thể hiện số hồ sơ đã giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác theo quy định (nếu có)

Cột 10: thể hiện tổng số hồ sơ TCTLKCK đã nhận đầy đủ và hợp lệ nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo (bằng tổng số hồ sơ chưa giải quyết kỳ trước chuyển sang + tổng số hồ sơ phát sinh kỳ báo cáo - tổng số hồ sơ đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo).

3.2. Xử lý hồ sơ vi phạm của thành viên

Loại vi phạm	Số hồ sơ chưa giải quyết kỳ trước chuyển sang	Tổng số vụ việc có dấu hiệu vi phạm phát hiện trong kỳ báo cáo	Tổng số vụ việc chưa đến mức xử lý	Tổng số hồ sơ đã xử lý theo thẩm quyền của TCTLKCK	Tổng số hồ sơ đã báo cáo UBCKNN	Số vụ việc giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)	Số vụ việc chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo
1	2	3	4	5	6	7	8
Chế độ báo cáo của CTCK							
Nghệp vụ của CTCK							
Khác							
Chế độ báo cáo của NHLK							
Nghệp vụ của NHLK							
Khác							
Chế độ báo cáo của TVBT							
-Thành viên bù trừ cơ sở							
-Thành viên bù trừ phái sinh							
Nghệp vụ của TVBT							
-Thành viên bù trừ cơ sở							
-Thành							

viên bù trừ phái sinh							
Khác							

***Ghi chú:**

- Đối với các hồ sơ xử lý theo thẩm quyền của TCTLKCK, đề nghị TCTLKCK nêu chi tiết các trường hợp có hình thức xử lý từ khiển trách trở lên.

- Đối với các hồ sơ đã báo cáo, chuyển thẩm quyền cho UBCKNN xử lý, TCTLKCK gửi kèm hồ sơ liên quan.

Cột 1: thể hiện loại vi phạm

Cột 2: thể hiện số hồ sơ chưa giải quyết kỳ trước chuyển sang

Cột 3: thể hiện số vụ việc có dấu hiệu vi phạm TCTLKCK phát hiện trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện tổng số vụ việc chưa đến mức xử lý theo quy chế của TCTLKCK

Cột 5: thể hiện tổng số vụ việc TCTLKCK đã xử lý theo thẩm quyền của TCTLKCK trong kỳ báo cáo

Cột 6: thể hiện tổng số vụ việc TCTLKCK đã báo cáo UBCKNN

Cột 7: thể hiện tổng số vụ việc TCTLKCK giải quyết bị quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)

Cột 8: thể hiện tổng số vụ việc TCTLKCK đã nhận đầy đủ và hợp lệ nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo (bằng tổng số hồ sơ chưa giải quyết kỳ trước chuyển sang + tổng số hồ sơ phát sinh kỳ báo cáo - tổng số hồ sơ đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo).

4. Đăng ký chứng khoán

4.1. Đăng ký, hủy đăng ký chứng khoán

Loại nghiệp vụ	Số hồ sơ chưa giải quyết kỳ trước chuyển sang	Tổng số hồ sơ đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Số lượng hồ sơ đã giải quyết trong kỳ	Số lượng chứng khoán tương ứng với hồ sơ đã giải quyết	Số hồ sơ giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)	Số hồ sơ chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
Đăng ký lần đầu						
Điều chỉnh thông tin số lượng chứng khoán đăng ký						

- Điều chỉnh tăng số lượng						
- Điều chỉnh giảm, hủy một phần số lượng chứng khoán đăng ký						
Hủy đăng ký toàn bộ						
Hủy đăng ký một phần						
Tổng cộng						

Cột 1: thể hiện nội dung hồ sơ

Cột 2: thể hiện số hồ sơ chưa giải quyết kỳ trước chuyển sang

Cột 3: thể hiện tổng số hồ sơ TCTLKCK đã nhận đầy đủ, hợp lệ trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện tổng số hồ sơ TCTLKCK đã giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 5: thể hiện tổng số chứng khoán tương ứng với tổng số hồ sơ đã ghi tại cột 4

Cột 6: thể hiện tổng số hồ sơ đã giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác theo quy định (nếu có)

Cột 7: thể hiện tổng số hồ sơ đã nhận đầy đủ và hợp lệ nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo (bằng tổng số hồ sơ chưa giải quyết kỳ trước chuyển sang + tổng số hồ sơ phát sinh kỳ báo cáo - tổng số hồ sơ đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo).

4.2. Xử lý hồ sơ điều chỉnh thông tin

Đối tượng yêu cầu điều chỉnh thông tin đăng ký	Số hồ sơ chưa giải quyết kỳ trước chuyển sang	Tổng số hồ sơ điều chỉnh thông tin đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ điều chỉnh sai sót về số lượng chứng khoán đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ điều chỉnh loại chứng khoán đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ điều chỉnh thông tin đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ điều chỉnh sai sót về số lượng chứng khoán đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ điều chỉnh loại chứng khoán đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Số hồ sơ giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)	Số hồ sơ chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10

Nhà đầu tư									
Tổ chức phát hành									
Tổng số									

Cột 1: thể hiện tên đối tượng yêu cầu TCTLKCK điều chỉnh thông tin đăng ký

Cột 2: thể hiện tổng số hồ sơ chưa giải quyết kỳ trước chuyển sang

Cột 3, 4 và 5: thể hiện tổng số hồ sơ đề nghị điều chỉnh thông tin, điều chỉnh sai sót số lượng chứng khoán sở hữu, điều chỉnh loại chứng khoán TCTLKCK đã nhận đầy đủ, hợp lệ theo quy định để xử lý trong kỳ báo cáo

Cột 6, 7 và 8: thể hiện tổng số hồ sơ đề nghị điều chỉnh thông tin, điều chỉnh sai sót số lượng sở hữu, điều chỉnh loại chứng khoán TCTLKCK đã giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 9: thể hiện số hồ sơ đã giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác theo quy định (nếu có)

Cột 10: thể hiện tổng số hồ sơ đã nhận đầy đủ và hợp lệ nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo (bằng tổng số hồ sơ chưa giải quyết kỳ trước chuyển sang + tổng số hồ sơ phát sinh kỳ báo cáo - tổng hồ sơ đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo).

4.3. Xử lý hồ sơ chuyển quyền sở hữu chứng khoán ngoài hệ thống giao dịch của SGDC

Loại chuyển quyền	Số hồ sơ chưa giải quyết kỳ trước chuyển sang	Tổng số hồ sơ đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Tổng số chứng khoán tương ứng với hồ sơ đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Số hồ sơ giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)	Số hồ sơ chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
1. Tặng cho						
2. Thừa kế						
3. Giao dịch lô lẻ						
4. TCPH mua lại của người lao động/CBCNV						
5. Phân chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân						
6. TCPH thưởng/phân phối/bán lại cho CBCNV						
7. Chuyển nhượng cổ						

phiếu của cổ đông sáng lập trong thời gian hạn chế chuyển nhượng						
8. Chuyển quyền sở hữu giữa nhà đầu tư ủy thác và công ty quản lý quỹ hoặc ngược lại và giữa các công ty quản lý quỹ với nhau						
9. Chuyển quyền sở hữu theo bản án, quyết định của Tòa án, quyết định của Trọng tài hoặc quyết định của cơ quan thi hành án						
10. Chuyển quyền sở hữu do chia, tách, sáp nhập, hợp nhất doanh nghiệp						
11. Chuyển quyền sở hữu do góp vốn bằng cổ phiếu vào doanh nghiệp						
12. Chuyển quyền sở hữu do tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập						
13. Chuyển quyền sở hữu trong trường hợp giải thể doanh nghiệp, hộ kinh doanh						
14. Chuyển quyền sở hữu do chuyển nhượng vốn nhà nước, doanh nghiệp nhà nước đầu tư tại tổ chức niêm yết, tổ chức đăng ký giao dịch theo phương thức đấu giá/chào bán cạnh tranh/thỏa thuận/dựng sổ theo quy định của pháp luật						
15. Chuyển quyền sở hữu chứng khoán do thực hiện chào mua công khai						
16. Chuyển quyền sở hữu do cổ đông của công ty đại chúng chào bán chứng khoán ra công chúng thông qua hình thức đấu giá qua các SGDCK						
17. Chuyển quyền sở hữu trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ đã đăng ký chứng khoán tại TCTLKCK nhưng không thuộc đối tượng phải giao dịch trên SGDCK						
18. Chuyển quyền sở hữu do xử lý tài sản bảo đảm						
19. Chuyển quyền sở hữu						

trong trường hợp chuyển nhượng cổ phiếu ưu đãi không bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của Luật Doanh nghiệp						
20. Chuyển quyền sở hữu khi thực hiện chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể quỹ đầu tư chứng khoán; thành lập, tăng vốn điều lệ công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ; tăng, giảm vốn điều lệ quỹ thành viên; chuyển quyền sở hữu chứng khoán khi quỹ trả bằng chứng khoán trong hoạt động mua bán lại của quỹ mở						
21. Chuyển quyền sở hữu cổ phiếu giữa các nhà đầu tư nước ngoài với nhau trong trường hợp đã đạt mức tối đa về tỷ lệ sở hữu nước ngoài đối với cổ phiếu đó và mức giá thỏa thuận giữa các bên cao hơn giá trần của cổ phiếu trên hệ thống giao dịch chứng khoán tại thời điểm thực hiện giao dịch						
22. Chuyển quyền sở hữu chứng khoán đăng ký tại TCTLKCK là tài sản được dùng để thanh toán gốc, lãi trái phiếu khi đến hạn do doanh nghiệp phát hành TPRL không thể thanh toán đầy đủ, đúng hạn nợ gốc, lãi trái phiếu bằng tiền						
23. Các trường hợp chuyển quyền sở hữu khác sau khi có ý kiến chấp thuận của UBCKNN						
Tổng cộng						

Cột 1: thể hiện loại chuyển quyền

Cột 2: thể hiện tổng số hồ sơ chưa giải quyết kỳ trước chuyển sang

Cột 3: thể hiện tổng số hồ sơ TCTLKCK đã nhận đầy đủ, hợp lệ về chuyển quyền sở hữu ngoài hệ thống giao dịch của SGDCK trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện tổng số hồ sơ về chuyển quyền sở hữu ngoài hệ thống TCTLKCK đã giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 5: thể hiện tổng số chứng khoán tương ứng với tổng số hồ sơ đã ghi tại cột 4

Cột 6: thể hiện tổng số hồ sơ đã giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác theo quy định (nếu có)

Cột 7: thể hiện tổng số hồ sơ đã nhận đầy đủ và hợp lệ nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo (bằng tổng số hồ sơ chưa giải quyết kỳ trước chuyển sang + tổng số hồ sơ phát sinh kỳ báo cáo - tổng số hồ sơ đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo).

4.4. Xử lý hồ sơ thực hiện quyền

Loại chứng khoán	Số hồ sơ chưa giải quyết kỳ trước chuyển sang	Tổng số hồ sơ thực hiện bằng tiền đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ thực hiện bằng chứng khoán đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ quyền tham dự đại hội cổ đông đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ thực hiện bằng tiền đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ thực hiện bằng chứng khoán đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ quyền tham dự đại hội cổ đông đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Số hồ sơ giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)	Số hồ sơ chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Cổ phiếu									
Chứng quyền có bảo đảm									
Trái phiếu									
Tín phiếu									
Chứng chỉ quỹ									
Tổng cộng									

Cột 1: thể hiện loại chứng khoán thực hiện quyền

Cột 2: thể hiện số hồ sơ chưa giải quyết kỳ trước chuyển sang

Cột 3: thể hiện tổng số hồ sơ về việc thực hiện quyền bằng tiền TCTLKCK đã nhận đầy đủ, hợp lệ trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện tổng số hồ sơ về việc thực hiện quyền bằng chứng khoán TCTLKCK đã nhận đầy đủ, hợp lệ trong kỳ báo cáo

Cột 5: thể hiện tổng số hồ sơ về việc thực hiện quyền tham dự đại hội cổ đông TCTLKCK đã nhận đầy đủ, hợp lệ trong kỳ báo cáo

Cột 6: thể hiện tổng số hồ sơ về việc thực hiện quyền bằng tiền TCTLKCK đã giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 7: thể hiện tổng số hồ sơ về việc thực hiện quyền bằng chứng khoán TCTLKCK đã giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 8: thể hiện tổng số hồ sơ về việc thực hiện quyền tham dự đại hội cổ đông TCTLKCK đã giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 9: thể hiện số hồ sơ đã giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác theo quy định (nếu có)

Cột 10: thể hiện tổng số hồ sơ đã nhận đầy đủ và hợp lệ nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo (bằng tổng số hồ sơ chưa giải quyết kỳ trước chuyển sang + tổng số hồ sơ phát sinh kỳ báo cáo - tổng số hồ sơ đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo).

4.5. Xử lý hồ sơ cấp mã chứng khoán

Chứng khoán	Số hồ sơ chưa giải quyết kỳ trước chuyển sang	Tổng số hồ sơ cấp mới đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ hủy mã đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ cấp mới đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ hủy mã đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Số hồ sơ giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)	Số hồ sơ chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo
1	2	3	4	5	6	7	8
Cổ phiếu							
Chứng quyền có bảo đảm							
Trái phiếu							
Tín phiếu							
Chứng chỉ quỹ							
Tổng cộng							

Cột 1: thể hiện loại chứng khoán

Cột 2: thể hiện tổng số hồ sơ chưa giải quyết kỳ trước chuyển sang

Cột 3: thể hiện tổng số hồ sơ về cấp mã chứng khoán TCTLKCK đã nhận đầy đủ, hợp lệ trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện tổng số hồ sơ về hủy mã chứng khoán TCTLKCK đã nhận đầy đủ, hợp lệ trong kỳ báo cáo

Cột 5: thể hiện tổng số hồ sơ về cấp mã chứng khoán TCTLKCK đã giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 6: thể hiện tổng số hồ sơ về hủy mã chứng khoán TCTLKCK đã giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 7: thể hiện tổng số hồ sơ đã giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác theo quy định (nếu có)

Cột 8: thể hiện tổng số hồ sơ đã nhận đầy đủ và hợp lệ nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo (bằng tổng số hồ sơ chưa giải quyết kỳ trước chuyển sang + tổng số hồ sơ phát sinh kỳ báo cáo - tổng số hồ sơ đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo).

5. Hoạt động lưu ký chứng khoán

Loại nghiệp vụ	Số hồ sơ chưa giải quyết kỳ trước chuyển sang	Tổng số hồ sơ đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Số lượng chứng khoán tương ứng với tổng số hồ sơ đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Số hồ sơ giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)	Số hồ sơ chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
Mở tài khoản lưu ký						
Đóng tài khoản lưu ký						
Ký gửi chứng khoán						
Rút chứng khoán						
Phong tỏa, giải tỏa chứng khoán						
Chuyển khoản chứng khoán						
Tổng số						

Cột 1: thể hiện loại nghiệp vụ lưu ký

Cột 2: thể hiện tổng số hồ sơ chưa giải quyết kỳ trước chuyển sang

Cột 3: thể hiện tổng số hồ sơ về lưu ký chứng khoán TCTLKCK đã nhận đầy đủ, hợp lệ trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện tổng số hồ sơ về lưu ký chứng khoán TCTLKCK đã giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 5: thể hiện tổng số chứng khoán tương ứng với tổng số hồ sơ đã ghi tại cột 4

Cột 6: thể hiện tổng số hồ sơ đã giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác theo quy định (nếu có)

Cột 7: thể hiện tổng số hồ sơ đã nhận đầy đủ và hợp lệ nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo (bằng tổng số hồ sơ chưa giải quyết kỳ trước chuyển sang + tổng số hồ sơ phát sinh kỳ báo cáo - tổng số hồ sơ đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo).

6. Hoạt động bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

6.1. Xử lý hồ sơ sửa lỗi sau giao dịch, xử lý lỗi giao dịch tự doanh, lùi thời hạn thanh toán, loại bỏ thanh toán giao dịch/chuyển sang thanh toán bằng tiền

Loại thành viên	Tổng số thành viên, tổ chức mở tài khoản trực tiếp	Tổng số giao dịch sửa lỗi của thành viên	Tổng số giao dịch xử lý lỗi tự doanh của thành viên	Lùi thời hạn thanh toán do thiếu tiền thanh toán	Lùi thời hạn thanh toán do thiếu chứng khoán thanh toán	Loại bỏ thanh toán do thiếu chứng khoán thanh toán	Loại bỏ thanh toán do thiếu tiền thanh toán
1	2	3	4	5	6	7	8
1. Thành viên lưu ký							
- Công ty chứng khoán							
- Ngân hàng lưu ký							
2. Tổ chức mở tài khoản trực tiếp							
-Thành viên bù trừ cơ sở							

-Thành viên bù trừ chứng khoán phải sinh							
3. Khác							
Tổng cộng							

Cột 1: thể hiện loại thành viên có giao dịch cần sửa lỗi, xử lý lỗi, lùi thời hạn thanh toán, loại bỏ thanh toán giao dịch

Cột 2: thể hiện số lượng thành viên, tổ chức mở tài khoản trực tiếp cần sửa lỗi, xử lý lỗi, lùi thời hạn thanh toán, loại bỏ thanh toán giao dịch

Cột 3: thể hiện số lượng giao dịch sửa lỗi của thành viên

Cột 4: thể hiện số lượng giao dịch xử lý lỗi tự doanh của thành viên

Cột 5: thể hiện số lượng giao dịch lùi thời hạn thanh toán do thiếu tiền thanh toán

Cột 6: thể hiện số lượng giao dịch lùi thời hạn thanh toán do thiếu chứng khoán thanh toán

Cột 7: thể hiện số lượng giao dịch loại bỏ thanh toán giao dịch do thiếu chứng khoán thanh toán

Cột 8: thể hiện số lượng giao dịch loại bỏ thanh toán giao dịch do thiếu tiền thanh toán.

6.2. Sử dụng Quỹ hỗ trợ thanh toán (QHTTT)

Mã thành viên	Tên thành viên	Số tiền đóng góp QHTTT	Tổng số lần sử dụng Quỹ hỗ trợ thanh toán	Tổng số tiền sử dụng Quỹ hỗ trợ thanh toán	Tổng số tiền đã trả Quỹ hỗ trợ thanh toán
1	2	3	4	5	6

Cột 1: thể hiện mã thành viên

Cột 2: thể hiện tên thành viên

Cột 3: thể hiện tổng số tiền đóng góp quỹ tại thời điểm báo cáo của thành viên

Cột 4: thể hiện tổng số lần QHTTT phát vay cho thành viên lưu ký tương ứng tại cột 1, 2 tính đến thời điểm báo cáo

Cột 5: thể hiện tổng số tiền phát vay của QHTTT cho thành viên lưu ký tương ứng tại cột 1, 2 tính đến thời điểm báo cáo

Cột 6: thể hiện tổng số tiền thành viên lưu ký tương ứng tại cột 1, 2 trả cho QHTTT tính đến thời điểm báo cáo

6.3. Hoạt động quản lý, sử dụng Quỹ bù trừ

STT	Mã TVBT	Tên TVBT	Giá trị đóng góp quỹ bù trừ		Tổng số lần sử dụng quỹ bù trừ	Giá trị sử dụng quỹ bù trừ		Giá trị hoàn trả quỹ bù trừ
			Tiền	Chứng khoán (tính theo mệnh giá)		Tiền	Chứng khoán (tính theo mệnh giá)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9

Cột 1: thể hiện số thứ tự các thành viên bù trừ

Cột 2: thể hiện mã thành viên bù trừ

Cột 3: thể hiện tên thành viên bù trừ

Cột 4: thể hiện giá trị tiền đóng góp vào quỹ bù trừ của thành viên bù trừ

Cột 5: thể hiện giá trị chứng khoán đóng góp vào quỹ bù trừ của thành viên bù trừ

Cột 6: thể hiện tổng số lần sử dụng quỹ bù trừ của thành viên bù trừ

Cột 7: thể hiện giá trị sử dụng tiền từ quỹ bù trừ của thành viên bù trừ

Cột 8: thể hiện giá trị sử dụng chứng khoán từ quỹ bù trừ của thành viên bù trừ

Cột 9: thể hiện giá trị hoàn trả quỹ bù trừ của thành viên bù trừ.

7. Hoạt động cấp mã số giao dịch cho nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức phát hành chứng chỉ lưu ký tại nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

Loại hình nhà đầu tư	Số hồ sơ chưa giải quyết kỳ trước chuyển sang	Tổng số hồ sơ cấp đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ hủy bỏ đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ cấp đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ hủy bỏ đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Số hồ sơ giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)	Số hồ sơ chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo
1	2	3	4	5	6	7	8
Cá nhân							
Tổ chức							
Tổng số							

Cột 1: thể hiện loại chủ thể đăng ký

Cột 2: thể hiện tổng số hồ sơ chưa giải quyết kỳ trước chuyển sang

Cột 3: thể hiện tổng số hồ sơ về cấp mã số giao dịch TCTLKCK đã nhận đầy đủ, hợp lệ trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện tổng số hồ sơ về hủy bỏ mã số giao dịch TCTLKCK đã nhận đầy đủ, hợp lệ trong kỳ báo cáo

Cột 5: thể hiện tổng số hồ sơ về cấp mã số giao dịch TCTLKCK đã giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 6: thể hiện tổng số hồ sơ về hủy bỏ mã số giao dịch TCTLKCK đã giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 7: thể hiện tổng số hồ sơ đã giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác theo quy định (nếu có)

Cột 8: thể hiện tổng số hồ sơ đã nhận đầy đủ và hợp lệ nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo (bằng tổng số hồ sơ chưa giải quyết kỳ trước chuyển sang + tổng số hồ sơ phát sinh kỳ báo cáo - tổng số hồ sơ đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo).

8. Hoạt động công bố thông tin

Thông tin công bố	Số thông tin chưa công bố kỳ trước chuyển sang	Tổng số thông tin phát sinh trong kỳ báo cáo	Tổng số thông tin đã công bố trong kỳ báo cáo	Số thông tin công bố quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)	Số thông tin chưa công bố trong kỳ báo cáo
1	2	3	4	5	6
Liên quan đến tổ chức phát hành					
Liên quan đến thành viên					
-Thành viên lưu ký					
-Thành viên bù trừ cơ sở					
-Thành viên bù trừ phái sinh					
Cấp mã số giao dịch					
Khác					
Tổng cộng					

Cột 1: thể hiện thông tin công bố

Cột 2: thể hiện số thông tin chưa công bố kỳ trước chuyển sang

Cột 3: thể hiện tổng số thông tin phát sinh trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện tổng số thông tin đã công bố trong kỳ báo cáo

Cột 5: thể hiện tổng số thông tin đã giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác theo quy định (nếu có)

Cột 6: thể hiện tổng số thông tin phát sinh nhưng chưa công bố trong kỳ báo cáo.

9. Hoạt động kiểm soát nội bộ

Hoạt động phải kiểm tra	Số lượng nội dung kiểm tra	Số lượng hồ sơ/vụ việc kiểm tra	Số lượng hồ sơ còn chưa đạt hoặc cần chấn chỉnh, rút kinh nghiệm
1	2	3	4
Lưu ký chứng khoán và quản lý thành viên			
Đăng ký chứng khoán			
Bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán			
Dịch vụ quỹ và sản phẩm mới			
Nghiên cứu phát triển và hợp tác quốc tế			
Công nghệ thông tin			
Hành chính quản trị			
Tổng hợp và pháp chế			
Tổng cộng			

Cột 1: thể hiện hoạt động nghiệp vụ đã tiến hành kiểm tra trong kỳ báo cáo

Cột 2: thể hiện tổng số lượng nội dung kiểm tra

Cột 3: thể hiện tổng số hồ sơ đã kiểm tra đối với hoạt động nghiệp vụ thể hiện tại cột 1

Cột 4: thể hiện tổng số hồ sơ còn chưa đạt hoặc cần chấn chỉnh, rút kinh nghiệm (nếu có).

10. Hoạt động vay và cho vay chứng khoán

STT	Mục đích vay	Số lượng TVLK, tổ chức vay trong kỳ báo cáo	Số lượng hợp đồng vay phát sinh trong kỳ báo cáo	Số lượng hợp đồng vay tất toán trong kỳ	Số lượng hợp đồng vay cuối kỳ chưa tất toán
1	2	3	4	5	6
1	Hỗ trợ thanh toán				

2	Hỗ trợ ETF				
3	Vay TPCP để bán				
4	Vay TPCP để chuyển giao tài sản cơ sở				
5	Khác				

Cột 1: thể hiện số thứ tự

Cột 2: thể hiện mục đích vay chứng khoán

Cột 3: thể hiện số lượng thành viên lưu ký, tổ chức vay chứng khoán trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện số lượng hợp đồng vay phát sinh trong kỳ báo cáo

Cột 5: thể hiện số lượng hợp đồng vay đã tất toán hợp đồng trong kỳ báo cáo

Cột 6: thể hiện số lượng hợp đồng vay chưa tất toán trong kỳ báo cáo.

11. Hoạt động hoán đổi chứng chỉ quỹ ETF

Nghệp vụ	Số hồ sơ chưa giải quyết kỳ trước chuyển sang	Tổng số hồ sơ nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Số lượng CCQ	Số hồ sơ giải quyết quá hạn hoặc vi phạm khác (nếu có)	Số hồ sơ chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
Đăng ký bổ sung						
Hủy đăng ký một phần						
Khác						
Tổng						

Cột 1: thể hiện loại nghiệp vụ

Cột 2: thể hiện tổng số hồ sơ chưa giải quyết kỳ trước chuyển sang

Cột 3: thể hiện tổng số hồ sơ TCTLKCK nhận đầy đủ và hợp lệ trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện tổng số hồ sơ TCTLKCK đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo

Cột 5: thể hiện số lượng chứng chỉ quỹ tương ứng với tổng số hồ sơ đã giải quyết trong kỳ báo cáo (cột 4)

Cột 6: thể hiện số lượng hồ sơ TCTLKCK giải quyết quá hạn hoặc vi phạm khác theo quy định (nếu có)

Cột 7: thể hiện số lượng hồ sơ TCTLKCK đã nhận đầy đủ và hợp lệ nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo (bằng tổng số hồ sơ chưa giải quyết kỳ trước chuyển sang + tổng hồ sơ phát sinh kỳ báo cáo - tổng hồ sơ đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo).

(Kèm theo Thông tư số 138/2025/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

[illegible]

[illegible]

	hữu ngoài hệ thống giao dịch của SGDCK									
13	Hoạt động hoán đổi chứng chỉ ETF									
	Đăng ký bổ sung									
	Hủy đăng ký một phần									
	Khác									

Cột 1: thể hiện số thứ tự các hoạt động nghiệp vụ

Cột 2: thể hiện loại hoạt động nghiệp vụ

Cột 3: thể hiện tổng số hồ sơ TCTLKCK đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định để giải quyết trong năm T-1

Cột 4: thể hiện tổng số hồ sơ TCTLKCK đã giải quyết trong năm T-1

Cột 5: thể hiện tổng số hồ sơ TCTLKCK đã nhận đầy đủ và hợp lệ nhưng chưa giải quyết xong trong năm T-1

Cột 6: thể hiện tổng số hồ sơ TCTLKCK đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định để giải quyết trong năm T

Cột 7: thể hiện tổng số hồ sơ TCTLKCK đã giải quyết trong năm T

Cột 8: thể hiện tổng số hồ sơ TCTLKCK chưa giải quyết xong trong năm T

Cột 9: thể hiện sự tăng giảm (%) số lượng hồ sơ TCTLKCK đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định của năm T so với năm T-1

Cột 10: thể hiện sự tăng giảm số lượng hồ sơ TCTLKCK đã giải quyết năm T so với năm T-1

Cột 11: thể hiện những ghi chú nhằm làm rõ nội dung các hoạt động nghiệp vụ (nếu có).

2. Hoạt động xử lý vi phạm của thành viên

Hình thức xử lý vi phạm	Năm T-1	Năm T	So sánh
1	2	3	4
1. Thành viên lưu ký			
Nhắc nhở			

Khiển trách			
Đình chỉ hoạt động lưu ký/trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ			
Đình chỉ hoạt động thanh toán giao dịch chứng khoán/trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ			
Đình chỉ việc sử dụng hệ thống đăng ký mã số giao dịch chứng khoán trực tuyến			
Chấm dứt tham gia hoạt động thanh toán trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ bắt buộc			
Thu hồi giấy chứng nhận TVLK			
2. Thành viên bù trừ			
Nhắc nhở			
Khiển trách			
Đình chỉ hoạt động bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán			
Thu hồi giấy chứng nhận/Hủy bỏ tư cách thành viên bù trừ bắt buộc			

***Ghi chú:**

- Đối với các hồ sơ xử lý theo thẩm quyền của TCTLKCK (từ khiển trách trở lên) và hồ sơ đã báo cáo, chuyển thẩm quyền cho UBCKNN xử lý, đề nghị TCTLKCK ghi chú chi tiết các trường hợp.

Cột 1: thể hiện số thứ tự các nội dung cần báo cáo

Cột 2: thể hiện số vụ việc xử lý năm T-1

Cột 3: thể hiện số vụ việc xử lý năm T

Cột 4: thể hiện số vụ việc tăng, giảm so với năm T.

3. Hoạt động bù trừ, thanh toán sau giao dịch

STT	Hoạt động nghiệp vụ	Năm T-1		Năm T		Tăng/giảm		Ghi chú
		Số TVLK/TVBT	Số giao dịch	Số TVLK/TVBT	Số giao dịch	Số TVLK/TVBT	Số giao dịch	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Sửa lỗi sau giao dịch, xử lý lỗi giao							

	dịch tự doanh							
2	Lùi thời hạn thanh toán							
3	Loại bỏ thanh toán giao dịch/chuyển sang thanh toán bằng tiền							

Cột 1: thể hiện số thứ tự các hoạt động nghiệp vụ

Cột 2: thể hiện loại hoạt động nghiệp vụ

Cột 3: thể hiện số thành viên thực hiện hoạt động nghiệp vụ trong năm T-1

Cột 4: thể hiện số giao dịch được thực hiện liên quan đến các hoạt động sửa lỗi, loại bỏ không thanh toán, vay và cho vay chứng khoán trong năm T-1

Cột 5: thể hiện số thành viên thực hiện hoạt động nghiệp vụ trong năm T

Cột 6: thể hiện số giao dịch được thực hiện liên quan đến các hoạt động sửa lỗi, loại bỏ không thanh toán, vay và cho vay chứng khoán trong năm T

Cột 7: thể hiện sự thay đổi số lượng thành viên thực hiện hoạt động nghiệp vụ năm T so với năm T-1

Cột 8: thể hiện sự thay đổi số lượng giao dịch được thực hiện liên quan đến các hoạt động sửa lỗi, loại bỏ không thanh toán, vay và cho vay chứng khoán

Cột 9: thể hiện những ghi chú nhằm làm rõ thêm nội dung các hoạt động nghiệp vụ (nếu có).

4. Hoạt động vay và cho vay chứng khoán

STT	Hoạt động nghiệp vụ	Năm T-1		Năm T		Tăng/giảm		Ghi chú
		Số TVLK/TVBT	Số giao dịch	Số TVLK/TVBT	Số giao dịch	Số TVLK/TVBT	Số giao dịch	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Hỗ trợ thanh toán giao dịch							
	Hoán đổi ETF							
	Vay TPCP để bán							
	Vay TPCP để chuyển giao							

tài sản cơ sở							
Khác							

Cột 1: thể hiện số thứ tự các hoạt động nghiệp vụ

Cột 2: thể hiện loại hoạt động nghiệp vụ

Cột 3: thể hiện số thành viên thực hiện hoạt động nghiệp vụ trong năm T-1

Cột 4: thể hiện số giao dịch được thực hiện liên quan đến các hoạt động sửa lỗi, loại bỏ không thanh toán, vay và cho vay chứng khoán trong năm T-1

Cột 5: thể hiện số thành viên thực hiện hoạt động nghiệp vụ trong năm T

Cột 6: thể hiện số giao dịch được thực hiện liên quan đến các hoạt động sửa lỗi, loại bỏ không thanh toán, vay và cho vay chứng khoán trong năm T

Cột 7: thể hiện sự thay đổi số lượng thành viên thực hiện hoạt động nghiệp vụ năm T so với năm T-1

Cột 8: thể hiện sự thay đổi số lượng giao dịch được thực hiện liên quan đến các hoạt động sửa lỗi, loại bỏ không thanh toán, vay và cho vay chứng khoán

Cột 9: thể hiện những ghi chú nhằm làm rõ thêm nội dung các hoạt động nghiệp vụ (nếu có).

5. Sử dụng Quỹ hỗ trợ thanh toán, Quỹ bù trừ

STT	Nguồn hỗ trợ	Năm T-1			Năm T			Tăng/giảm		
		Số TV	Số lần sử dụng	Số tiền sử dụng	Số TV	Số lần sử dụng	Số tiền sử dụng	Số TV	Số lần sử dụng	Số tiền sử dụng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Sử dụng quỹ hỗ trợ thanh toán									
2	Sử dụng quỹ bù trừ									
3	Khác									

Cột 1: thể hiện số thứ tự các nguồn hỗ trợ thanh toán

Cột 2: thể hiện loại nguồn hỗ trợ thanh toán

Cột 3: thể hiện số thành viên sử dụng các nguồn hỗ trợ trong năm T-1

Cột 4: thể hiện số lần sử dụng các nguồn hỗ trợ trong năm T-1 của các thành viên

Cột 5: thể hiện số tiền vay sử dụng từ các nguồn hỗ trợ trong năm T-1

Cột 6: thể hiện số thành viên sử dụng các nguồn hỗ trợ trong năm T

Cột 7: thể hiện số lần sử dụng các nguồn hỗ trợ trong năm T của các thành viên

Cột 8: thể hiện số tiền vay sử dụng từ các nguồn hỗ trợ trong năm T

Cột 9: thể hiện sự thay đổi số lượng thành viên sử dụng các nguồn hỗ trợ năm T so với năm T-1

Cột 10: thể hiện sự thay đổi số lần thành viên sử dụng các nguồn hỗ trợ năm T so với năm T-1

Cột 11: thể hiện sự thay đổi số tiền thành viên sử dụng từ các nguồn hỗ trợ năm T so với năm T-1.

6. Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ

STT	Nội dung	Thời điểm phát sinh	Số lần sử dụng	Mục đích sử dụng
1	2	3	4	5

Cột 1: thể hiện số thứ tự các lần sử dụng quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ

Cột 2: thể hiện rõ loại chứng khoán liên quan đến việc sử dụng quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ

Cột 3: thể hiện thời điểm phát sinh việc sử dụng quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ

Cột 4: thể hiện số lần sử dụng quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ

Cột 5: thể hiện mục đích sử dụng quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ.

Phụ lục VI
(Kèm theo Thông tư số 138/2025/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2025 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính)

9. Hoạt động giám sát giao dịch chứng khoán

Nội dung	Số hồ sơ/vụ việc chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo trước	Tổng số vụ việc đã phát sinh trong kỳ báo cáo	Tổng số vụ việc kết thúc theo dõi/xử lý tại SGDCK trong kỳ báo cáo	Tổng số vụ việc đã báo cáo UBCKNN trong kỳ báo cáo	Tổng số vụ việc đang tiếp tục theo dõi/xử lý tại SGDCK trong kỳ báo cáo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
SGDCKTP.HCM						
Chạm tiêu chí giám sát						
Chạm tiêu chí giám sát có báo cáo phân tích*						
Báo cáo phân tích theo yêu cầu						
SGDCKHN						
Chạm tiêu chí giám sát						
Chạm tiêu chí giám sát có báo cáo phân tích*						
Báo cáo phân tích theo yêu cầu						
Tổng cộng						

Cột 1: thể hiện nội dung giám sát

Cột 2: thể hiện số hồ sơ/vụ việc chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo trước

Cột 3: thể hiện tổng số vụ việc SGDCKVN và công ty con đã phát hiện để xử lý trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện tổng số vụ việc có dấu hiệu bất thường về giao dịch, đã kết thúc theo dõi, xử lý tại SGDCKVN và công ty con

Cột 5: thể hiện tổng số vụ việc SGDCKVN và công ty con đã báo cáo và chuyển hồ sơ đề UBCKNN xử lý theo thẩm quyền

Cột 6: thể hiện tổng số vụ việc đang tiếp tục theo dõi/xử lý tại SGDCK trong kỳ báo cáo.

Ghi chú: * thể hiện các vụ việc chạm tiêu chí giám sát có báo cáo phân tích theo quy định tại khoản 02 điều 14 Thông tư 95/2020/TT-BTC hướng dẫn giám sát giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán (được sửa đổi tại khoản 3 Điều 14 Thông tư này).